

VIỆT NAM DÂN CHỦ CỘNG HÒA
ĐỘC - LẬP — TỰ - DO — HẠNH - PHÚC

VĂN ĐỀ RUỘNG ĐẤT
TRONG
LỊCH SỬ VIỆT-NAM

Số 2

TẬP SAN SỬ ĐỊA VĂN
BAN NGHIÊN CỨU SỬ ĐỊA VĂN XUẤT BẢN

VẤN ĐỀ RUỘNG ĐẤT
TRONG
LỊCH SỬ VIỆT-NAM

CÁCH MẠNG THÁNG TÁM

VÀ

VẤN ĐỀ RUỘNG ĐẤT

Chúng ta đã lại kỷ niệm năm thứ 9 của cuộc Cách mạng tháng Tám. Chín năm qua, bao nhiêu thắng lợi đã đến với cuộc đấu tranh của dân tộc, củng cố và phát triển thêm những thành công của Cách mạng tháng Tám.

Ý nghĩa Cách mạng tháng Tám đối với lịch sử nước ta như thế nào? Một trang lịch sử mới hay một thời đại; lịch sử mới? Cách mạng tháng Tám phải chăng chỉ là thắng lợi của một cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc giống hệt như thắng lợi của dân tộc ta đối với quân Nguyễn trong cuối thế kỷ XIII; như thắng lợi đối với quân Minh đầu thế kỷ thứ XV, hay như thắng lợi của nhân dân ta đối với quân Mãn-thanh năm 1789?

Chúng ta hãy cùng nhau đánh giá cho đúng ý nghĩa lịch sử của Cách mạng tháng Tám. Muốn như thế, chúng ta cần trả lời câu hỏi :

Ngoài việc lật đổ ách đế quốc xâm lược, Cách mạng tháng Tám có tác dụng như thế nào đối với việc giải quyết vấn đề ruộng đất?

Cách mạng tháng Tám không phải chỉ là một việc hạ cờ bọn xâm lược xuống ; nó còn là một cuộc cách mạng đảo lộn xã hội, quật ngã chế độ phong kiến đã thống trị đại đa số nhân dân ta hàng hai mươi thế kỷ đã qua. Nó không phải là việc lật đổ ách phong kiến nhà Minh rồi thay thế vào, là ách phong kiến nhà Lê. Nó cũng không phải là việc tiêu diệt quân phong kiến Mãn-thanh xâm lược để rồi

lại giữ lại cái xã hội mà nông dân vẫn không có ruộng đất như sau thắng lợi của Tây-sơn. Cho nên không thể liệt Cách mạng tháng Tám cùng hàng như bao nhiêu thắng lợi của dân tộc ta trong lịch sử của Tổ quốc.

Cách mạng tháng Tám không phải chỉ là cách mạng dân tộc, nó còn là cách mạng dân chủ, hơn nữa một cuộc cách mạng dân chủ nhân dân. Mà nói đến cách mạng dân chủ thì tức là nói đến cách mạng ruộng đất.

Có người hỏi: « Cách mạng tháng Tám khi nổ ra có giải quyết ngay được vấn đề ruộng đất đâu? Cho nên cần xét lại xem và đánh giá cho đúng sự thành công của Cách mạng tháng Tám. »

Nói như thế là còn hoài nghi và chưa nhận thấy đầy đủ giá trị của Cách mạng tháng Tám nói riêng, chưa nhận rõ cách mạng là gì nói chung.

« Cách mạng chính là sự phá hủy, bằng bạo lực, một thượng tầng kiến trúc tàn tạ mà những mâu thuẫn phát sinh từ những quan hệ sản xuất mới, tới một lúc nào đó, đã đưa đến chỗ đổ sụp ». (Lê-nin, Hai sách lược)

Cái thượng tầng kiến trúc tàn tạ mà Cách mạng tháng Tám đã phá hủy là thượng tầng kiến trúc thực dân và phong kiến. Những mâu thuẫn phát sinh ra là những mâu thuẫn giữa một bên là những giai cấp bóc lột phản động; đế quốc thực dân, phong kiến, và tư sản mại bản và một bên là nhân dân Việt-nam gồm các giai cấp công nhân, nông dân, tiểu tư sản và tư sản dân tộc. Đó là những mâu thuẫn đã phát sinh ra từ quan hệ sản xuất mới, thích hợp với trạng thái và tính chất của sức sản xuất mới. Trạng thái và tính chất của sức sản xuất mới đòi hỏi nước ta phải là một nước

công nghiệp, hơn nữa một nước công nghiệp để tiến tới chủ nghĩa xã hội. Muốn như vậy, điều căn bản trước hết là phải lật đổ ách thực dân và thực hiện cách mạng ruộng đất. Nhưng muốn như thế thì trước hết phải phá hủy cho được thượng tầng kiến trúc tàn tạ của chế độ thực dân phong kiến. Cách mạng tháng Tám có làm được công việc ấy không? và đã làm đến chừng mực nào?

Một cuộc cách mạng phải có những giai đoạn tất yếu của nó, nhưng giai đoạn quyết định phải là quật đổ được chính quyền của giai cấp thống trị cũ, lập lên chế độ thống trị mới của những giai cấp cách mạng và sau đó củng cố và phát triển cơ sở cho chế độ mới. Cách mạng tháng Tám đã thực hiện giai đoạn quyết định ấy. Thành công vĩ đại của nó là ở chỗ đó. Không có Cách mạng tháng Tám dựng lên chính quyền nhân dân thì kháng chiến của chúng ta không thể thu được những thắng lợi như ngày nay, thì chưa thể nói được đến cuộc cách mạng ruộng đất mà chúng ta đang tiến hành và sẽ nhất định tiến hành trên phạm vi toàn quốc.

«*Cách mạng, như Lê-nin đã nói, là ngày hội ăn mừng của những người bị bóc lột và bị áp bức*»; Cách mạng tháng Tám chính là ngày hội ấy của nhân dân Việt-nam, và chủ yếu là của nông dân Việt - nam dưới sự lãnh đạo của giai cấp công nhân. Ngày thắng lợi chống quân Minh xâm lược và lập lên triều đình nhà Lê; ngày thắng lợi chống quân Mãn-Thanh và chấm dứt thời vua Lê-chúa Trịnh ở Bắc và đánh đuổi bọn chúa Nguyễn ở Nam không phải là ngày hội như thế. Vì sao vậy? Vì sau những ngày ấy, nguyện vọng ruộng đất mà hàng bao nhiêu năm nông dân vẫn ôm ấp không thực hiện được và không có triển vọng thực hiện.

Nhưng Cách mạng tháng Tám thì khác hẳn. Toàn thể nhân dân ta trong đó 90% là nông dân đã hân hoan đón chào ngày mở đầu một thời đại lịch sử mới của Tổ quốc, của giai cấp, thời đại sẽ đem ruộng đất lại cho nông dân, điều kiện căn bản để tiến tới công nghiệp hóa quốc gia và tiến lên chủ nghĩa xã hội, lý tưởng của những người lao động.

Cách mạng tháng Tám quả thực chưa giải quyết ngay triệt để vấn đề ruộng đất. Nó chỉ mới làm một việc là: Tạm cấp ruộng đất của thực dân, việt gian cho nông dân và giảm tô. Tuy nhiên, nhân dân ta vẫn nhiệt liệt hoan nghênh sự thành công của nó vì ai cũng biết rằng: với sự lãnh đạo của giai cấp công nhân mà tiêu biểu là Đảng cộng sản Đông-dương và Hồ Chủ tịch, nông dân nhất định sẽ có ruộng đất, đời sống của các giai cấp cách mạng khác nhất định sẽ được cải thiện, nước Việt-nam nhất định sẽ tiến tới hoàn toàn độc lập và phú cường. Nông dân đã từng rất nhiều lần vùng lên, khi thì diệt quân xâm lược, khi thì đánh đổ một triều đại và trong ngót 100 năm dưới ách của thực dân Pháp, nông dân không bao giờ chịu khuất phục và đã từng là chủ lực quân trong các cuộc khởi nghĩa của Phan-đình-Phùng, Tán-Thuật, Hoàng-hoa-Thám. Nông dân tham gia bao nhiêu cuộc đấu tranh ấy, tất nhiên không phải chỉ với ý nguyện là tiêu diệt kẻ xâm lược bảo vệ Tổ quốc, mà còn vì một ý nguyện sâu xa căn bản hơn nữa tức là: thay đổi quan hệ ruộng đất. Mà thực ra, Tổ quốc của nông dân phải là Tổ quốc trong đó họ có ruộng đất và nâng cao đời sống của họ, nếu không thì đó chỉ là Tổ quốc của những giai cấp thù địch của họ.

Từ 1930, từ khi giai cấp công nhân thành lập chính đảng của mình, đồng thời cũng là chính đảng của nhân

dân lao động, của dân tộc thì nông dân đã trông thấy ngay một ngày mai sáng sủa. Khẩu hiệu giải phóng dân tộc và khẩu hiệu chia ruộng đất cho dân cày song song đi với nhau đã lôi cuốn hàng triệu nông dân có tổ chức vào hàng ngũ cách mạng. Giải phóng dân tộc, chia ruộng đất cho dân cày. Hai khẩu hiệu, hai nhiệm vụ nhưng nội dung về cơ sở của nó chỉ là một: Cách mạng ruộng đất. Nông dân thấy rõ rằng: theo sự lãnh đạo của giai cấp công nhân, của Đảng cộng sản Đông-dương đứng đầu là Hồ Chủ tịch thì họ sẽ giành lại được Tổ quốc của họ, sẽ giành lại được ruộng đất. Tất cả những cái gì trừu tượng về ý niệm Tổ quốc mà các giai cấp bóc lột đã dùng để lừa phỉnh họ, thì bây giờ Đảng cộng sản Đông-dương đã chỉ cho họ thấy một cách cụ thể, rõ ràng. Do đó họ nô nức xông vào các tổ chức cách mạng theo sự hướng dẫn của Đảng, tiến lên và cuối cùng, đã giữ vai trò chủ yếu trong việc đập tan bộ máy nhà nước thực dân phong kiến và đem lại thành công cho Cách mạng tháng Tám. Cách mạng tháng Tám là bước căn bản, quyết định đem Tổ quốc Việt-nam trở về cho nhân dân lao động, cho nông dân. Cách mạng tháng Tám là cuộc cách mạng đưa dân tộc đến một kỷ nguyên mới: kỷ nguyên nông dân tiến tới có ruộng đất, điều kiện căn bản để phát triển xã hội Việt-nam tiến lên công nghiệp hóa và sau này bước sang chế độ không có người bóc lột người.

Tổ quốc Việt-nam đối với nhân dân lao động không phải là trừu tượng; nó phải cụ thể, nó phải là ruộng đất của nông dân, nhà máy của công nhân, giang sơn của nhân dân lao động. Tổ quốc Việt-nam có trở về tay nhân dân lao động, thì Việt-nam mới tiến lên được, mới có khả năng đóng góp vào việc xây dựng một thế giới tốt đẹp của nhân loại mà Liên-xô là hình ảnh đầu tiên. Cách mạng tháng Tám do Đảng của giai cấp công nhân và Hồ Chủ tịch lãnh đạo là một giai đoạn quyết

Định chuyển lịch sử Việt-nam sang con đường mới, sang kỷ nguyên mới.

Ý nghĩa lịch sử của Cách mạng tháng Tám là như vậy. Chín năm qua, bao nhiêu thất bại của thực dân; chín năm qua, bao nhiêu bước lùi của giai cấp địa chủ phong kiến và bắt đầu từ năm nay, giai cấp ấy lùi vào cõi chết, trước hết là do Cách mạng tháng Tám đã thành công. Thắng lợi ở Điện-biên phủ, ở Hội nghị Giơ-ne-vơ của ta, thắng lợi của cải cách ruộng đất đang bắt đầu không những là kế tục thắng lợi của Cách mạng tháng Tám mà còn phải nói thêm rằng: đó là những va-gông do cái đầu tàu là Cách mạng tháng Tám đã kéo đi (1).

Trong bao nhiêu thắng lợi ấy, không thể quên được thắng lợi căn bản, thắng lợi của khẩu hiệu ruộng đất mà Đảng cộng sản Đông-dương đã đề ra và Đảng lao động Việt-nam đang thực hiện.

Ruộng đất của dân cày phải trở về dân cày! Nguyện vọng ấy là động cơ của hàng ngàn năm đấu tranh trong lịch sử Việt-nam nhưng chưa hề bao giờ được thực hiện. Cách mạng tháng Tám đã xây dựng điều kiện quyết định nhất để thực hiện khẩu hiệu ấy. Cách mạng tháng Tám mở một kỷ nguyên mới của lịch sử Việt-nam là ở ý nghĩa ấy.

Cho nên không thể liệt Cách mạng tháng Tám ngang hàng như cuộc chiến thắng quân Nguyên; không thể liệt Cách mạng tháng Tám như thắng lợi của dân tộc đối với quân Minh, cũng không thể coi Cách mạng tháng Tám ngang như thắng lợi của Nguyễn-Huệ.

Vì Cách mạng tháng Tám đã quyết định sự thành công của cải cách ruộng đất, điều mà hàng ngàn năm đấu tranh của nhân dân ta chưa làm được.

BẢN NGHIÊN CỨU SỬ ĐỊA VĂN

(1) Mác nói: Cách mạng là những cái đầu tàu của lịch sử (les révolutions sont les locomotives de l'histoire).

VẤN ĐỀ RUỘNG ĐẤT

TRONG

CÁCH MẠNG VIỆT-NAM

của TRẦN-HUY-LIỆU

I

ĐẶT VẤN ĐỀ

Nếu chúng ta đã nhận rằng cách mạng là để giải phóng sức sản xuất thì một khi nói đến cách mạng Việt-nam phải đặt ngay vấn đề ruộng đất vào một vị trí chủ yếu. Nếu chúng ta đã nhận thấy, nước ta, căn bản là một xứ nông nghiệp, nông dân chiếm tới hơn 90% dân số thì phải nhận cách mạng Việt-nam, cũng như Trung-quốc, về thực chất, là cách mạng nông dân. Vấn đề ruộng đất chẳng phải mới đặt ra, mà đã được đặt ra từ lâu : trong thời kỳ phong kiến thống trị, nó đã biểu hiện ra bằng những cuộc nông dân bạo động kế tiếp hàng trăm nghìn năm. Quá trình lịch sử giai cấp đấu tranh ở Việt-nam trong giai đoạn này, bên cuộc đấu tranh giữa dân tộc Việt-nam với giai cấp phong kiến Trung-quốc thì phần chính là cuộc đấu tranh giữa nông dân với phong kiến địa chủ. Vấn đề ruộng đất không giải quyết được, cách mạng nông dân không thành công vì xã hội Việt-nam chưa có một sức sản xuất mới, còn thiếu một giai cấp tiên tiến để lãnh đạo cách mạng. Nên, mặc dầu mỗi lần vùng dậy của nông dân có làm cho bọn phong kiến phải thay đổi ít nhiều chính sách và thúc đẩy cho sức sản xuất tiến lên, nhưng nói chung, nông dân vẫn còn không ruộng và thiếu ruộng.

Sau khi Pháp thuộc, vấn đề ruộng đất càng trở nên gay gắt hơn. Bọn tư bản Pháp đã làm xong cuộc cách mạng tư sản ở bên nước Pháp, đã đánh đổ phong kiến và giải quyết ruộng đất cho nông dân. Nhưng sang tới thuộc địa Việt-nam, chúng lại câu kết với giai cấp phong kiến và tăng cường việc

chiếm đoạt ruộng đất cùng thu địa tô. Đánh dấu một mâu thuẫn lạ đời ấy không phải có ý đòi hỏi quân cướp nước phải làm cái « sứ mạng » quét sạch tàn tích phong kiến cho ta, vì đó cũng là quyền lợi giai cấp, đường lối chính trị của chúng. Chúng phải có một chỗ dựa là phong kiến thì mới giữ vững được quyền thống trị của chúng. Do đó, đế quốc và phong kiến đã ngoặc với nhau thì đánh đế quốc không thể không đánh phong kiến, cũng như đánh phong kiến không thể không đánh đế quốc. Làm cho nước được độc lập thống nhất và người cày có ruộng là hai nhiệm vụ khăng khít với nhau. Nếu không giải quyết vấn đề ruộng đất thì không động viên được đại khối nông dân. Không động viên được đại khối nông dân thì không thể đưa cách mạng đến hoàn toàn thắng lợi. Việc này, giai cấp tư sản và tiểu tư sản Việt-nam đã không làm được trong phạm vi cách mạng tư sản dân chủ. Chỉ có dưới quyền lãnh đạo của giai cấp vô sản nông dân mới được giảm tô, giảm tức, chia ruộng, nghĩa là mới giải quyết được vấn đề ruộng đất.

Đề thấy rõ vấn đề ruộng đất quan hệ mật thiết với cách mạng Việt-nam thế nào, chúng ta hãy kiểm điểm tình hình ruộng đất từ khoảng một trăm năm nay và vấn đề ruộng đất diễn ra trong quá trình cách mạng thế nào.

II

TÌNH HÌNH RUỘNG ĐẤT TỪ KHOẢNG MỘT TRĂM NĂM NAY

Ngược lên một chút.

Đề nghiên cứu tình hình ruộng đất nước ta từ hồi Pháp thuộc, chúng tôi muốn ngược lên một ít năm nữa đề tiện theo dõi những biến thiên của nó. Vì vấn đề ruộng đất chẳng phải mới đặt ra từ khi thực dân Pháp đánh chiếm Việt-nam, nó đã đặt ra qua triều đại phong kiến này đến triều đại phong

kiến khác rồi. Từ khi họ nhà Nguyễn lên cầm quyền, ruộng đất càng tập trung vào trong tay bọn quan lại địa chủ. Nhân công khai thác ruộng đất trên con đường Nam tiến phần chính là binh lính và tù phạm. Minh-Mạng mà sử thần phong kiến khen là ông vua « trọng nông », chính vì thời thế bấy giờ, vấn đề ruộng đất của nông dân đã buộc bọn phong kiến phải chú ý tới nếu còn muốn giữ vững chiếc ngai vàng của chúng. Thì đây, chúng ta cứ căn cứ vào một số tài liệu đương thời cũng đủ thấy cảnh bất bình diễn ra ở nông thôn.

Năm Minh-Mệnh thứ 20 (1839) trong một bản tấu của tổng đốc Bình-định, Phú-yên có đoạn nói: « *Riêng hạt Bình-thuận, ruộng tư gấp bội ruộng công. Mà ruộng tư lại bị hào phú chiếm hết, kẻ nghèo không biết nhờ cậy vào đâu. Xin trừ tính cách để dễ chế ngự* ». Phải, nếu cứ để cái tình trạng ấy mà không trừ tính trạng trái bằng cách nào thì làm sao giữ vững được trật tự phong kiến, làm sao cho nhà vua « chế ngự » được muôn dân ? Rồi đó, chính nhà vua cũng phải thốt ra trong bài dụ phái Hiệp-biện đại-học-sĩ là Vũ-xuân-Cần đi làm việc quân điền bằng cách cấp lại ruộng công: « *Riêng hạt Bình-định, số ruộng tư gấp 10 lần ruộng công. Kẻ giàu có ruộng còn bay thẳng cánh; kẻ nghèo không có đất cấy dùi...* » Đó là một sự thật mà « mắt rồng » ở chín trùng cao cũng phải trông thấy. Nhưng trông thấy là một việc; giải quyết lại là một việc khác.

Đặc biệt ở Nam-bộ, một nơi ruộng đất tập trung từ lâu. Hàng ngàn tàn binh của triều Minh do bọn Dương-ngạn-Địch, Trần-thượng-Xuyên kéo đến lập ấp tại Biên-hòa và Định-tường từ năm 1679. Những lưu dân của Mạc-Cửu đến làm ruộng ở Hà-tiên từ năm 1708. Nhất là từ năm 1698, chúa Nguyễn-phúc-Chu chiêu mộ những lưu dân từ Quảng-bình trở vào lập ấp khẩn hoang. Những tàn binh, lưu dân đến một chỗ hoang vu với hai bàn tay trắng ấy đã trở nên những tá điền cho một số cầm đầu có tiền tài, có uy lực, có tư liệu sản xuất bấy giờ. Nhưng rõ rệt hơn hết vẫn là sau khi đánh bại Tây-sơn, bọn công thần nhà Nguyễn được phân phong thì ruộng đất đã dồn

vào một số đông đại địa chủ Việt-nam và Hoa kiều. Tình trạng này đã được phản ánh ra trong một bài sớ của Kinh-lược *Sứ-Trương*-đăng-Quốc tâu lên vua Minh-Mạng : « *Nam kỳ xưa nay, theo thói quen, bọn cường hào kiếm tinh mà kẻ nghèo không có đất cấy dùi. Nay đặc lại một lần thì ai cũng có bốn phen canh trụng không còn bị cường hào chiếm nữa* ». Cố nhiên là muốn trừ cái nạn cường hào kiếm tinh và dân nghèo không đất cấy dùi không phải bằng phương pháp đặc điền hay canh trụng, cũng không phải là cái việc mà bọn vua quan có thể làm được.

Còn ở Bắc-bộ, ruộng ít người đông, nông dân càng thiếu ruộng cấy nên những cuộc nông dân khởi nghĩa cũng nổ ra nhiều ở Bắc-bộ. Nhất là những năm mất mùa, dân đói đã làm lay chuyển hệ thống trị an của triều đình nhà Nguyễn. Chúng ta hãy nghe Minh-Mệnh nói với thị thần : « *Bắc-kỳ địa thế rộng xa, Năm nào hơi thiếu thốn một chút thì bọn bất tiểu thường xúi giục dân chúng rú nhau làm loạn...* » Thừa « *bệ hạ* » (giả tử chúng ta có dịp « *tâu* » với nhà vua như vậy), dân chúng rú nhau làm loạn đây chẳng phải do bọn bất tiểu nào xúi giục, mà chính là do cái dạ dày của họ xúi giục. « *Mầm loạn* » không phải do ở đâu, mà chính mọc ra ở trong ruộng đất, ở giữa chế độ người cấy không có ruộng còn bọn không cấy lại chiếm đoạt ruộng.

Thế rồi, đề mong hàn gắn lại những vết thương do cuộc tranh đấu của nông dân ngày càng loét ra, bọn thống trị nhà Nguyễn tìm cách xoa dịu bằng việc di dân khẩn hoang ở một vài miền bãi bể như Kim-sơn (1827), Tiên-hải (1829), Quảng-yên (1832) và mở đồn điền ở Khánh-hòa (1832), Phú-yên (1839), Tuy-hòa (1839), Quảng-ngãi, Bình-thuận (1835) v.v... Nhưng chính sách « *ban ơn nhỏ giọt* » ấy không thể thỏa mãn được đòi hỏi của đại đa số dân cày. Và, những cuộc tranh đấu của dân cày đã đẩy viên tòng đốc Bình, Phú hồi ấy đưa ra một đề nghị « *tu điền chỉ nên hạn định là 5 mẫu, ngoài ra sung vào công điền, phân cấp cho binh lính và nhân dân làm ruộng khấu phần, giúp vào việc sinh sống của họ* ». Đề nghị ấy cố nhiên không thể lọt được vào tai thánh thượng. Vì nhiệm vụ của thánh thượng, thay mặt cho chính quyền của giai cấp phong

kiến địa chủ đâu lại làm cái việc ngược đời là chia ruộng đất cho dân cày! Vì vậy, vua Minh-Mệnh đã trả lời: « ... Ruộng đất tư làm thế nghiệp, tính năm tháng đã lâu, sổ sách đã thành, nay vô cớ cắt lấy mất tư sản mồ hôi nước mắt của người ta không phải là điều nhân tình ưa thích, mà một khi gây ra việc thay đời sợ chưa thấy lợi, mà đã rồi loạn không tả xiết ». Luật lệ của vua Minh-Mệnh, chúng ta không lấy gì làm lạ. Cái gọi là « thế nghiệp » là « tư sản » là « nhân tình » đây là quyền lợi, là ý nguyện của giai cấp địa chủ. Cố nhiên là họ sợ thay đời, sợ rối loạn đến trật tự trị an của họ...

Chúng tôi dẫn chứng mấy việc kể trên cốt để các bạn đọc thấy rõ trước thời Pháp thuộc, sức sản xuất và quan hệ sản xuất đã mâu thuẫn đến cực nào! Luôn thể bác cái thuyết cho rằng phong kiến hồi đó vẫn còn có lối thoát bằng cách điều chỉnh ruộng đất, nghĩa là bằng phương pháp cải lương. Qua Minh-Mệnh, Thiệu-Trị đến Tự-Đức, ông vua cuối triều Nguyễn trước khi mất nước, cuộc nổi dậy của nông dân ngày càng nhiều và càng mãnh liệt. Trong khi quân xâm lược đã tiến vào đất nước, những « giặc cào cào », « giặc châu châu » của nông dân nổi dậy từ phía, những dân phu xây Khiêm-lăng nổi loạn đánh phá cung điện thì « thi sĩ » Tự-Đức vẫn còn khóc lóc Bằng-Phi : « Bờ tình, bờ nghĩa, bờ duyên... » và còn mãi « đập cõ kính ra tìm lấy bóng ; xếp tàn y lại để dành hơi !... »

Đã đến lúc lịch sử nước nhà chuyển sang một giai đoạn khác.

Địa chủ Pháp, Nam chiếm đoạt ruộng đất.

Sau khi Pháp thuộc, vấn đề ruộng đất ở Việt-nam lại đặt trong quan hệ bán tư bản và bán phong kiến. Thực dân Pháp xâm chiếm nước ta cũng có nghĩa là xâm chiếm ruộng đất của nông dân ta. Ngay từ lúc mới đánh vào Nam-bộ, nông dân bị ly tán vì chiến tranh, chúng đã thừa cơ chiếm đoạt ruộng đất. Một tên thống đốc có tới 10 hay 100.000 mẫu tây đất, bán đấu giá từng lô. Trong quá trình đánh chiếm Trung-bộ và Bắc-bộ, giặc Pháp đi đến đâu cướp ruộng đất đến đấy. Sau khi lập

vững nền thống trị ở Đông-dương, chúng bắt tay vào việc khai thác lần thứ nhất thì cũng là lúc mà việc chiếm đoạt ruộng đất theo lối đại quy mô. Điều ước năm 1897, triều đình Huế nhượng cho Pháp có quyền cướp đất hoang ở Trung, Bắc-kỳ cũng như ở Nam-kỳ là một chứng thư của phong kiến cấp cho thực dân được tự do chiếm đoạt ruộng đất. Những rừng cao su ở các tỉnh Gia-định, Biên-hòa, Tây-ninh, Thủ-đầu-một và Komgpong-Thom, Komgpong-Cham; những đồn điền trồng dưa, cấy lúa ở các tỉnh miền Tây Nam bộ; những đồn điền cây lúa, trồng cà-phê, chè, châu, cam, quýt, nuôi bò ở hạ du và trung du Bắc-bộ đều là những công trình chiếm đoạt phi thường. Theo con số thống kê, tính đến ngày 31-12-1943, diện tích của 4.018 đồn điền gồm 776.812 mẫu tây, bọn địa chủ Pháp đã chiếm tới 20% tổng số ruộng đất toàn quốc hay 22% diện tích cây lúa toàn quốc. Ở Bắc-giang, dân chúng mất hàng vạn mẫu ruộng cho mấy tên thực dân Chesnay, Tartarin, De Monpezat trong dịp giặc Pháp đánh với quân du kích Đê-Thám. Ở Hòa-bình, Phú-thọ và Sơn-tây, tên thực dân Bourgoin Meiffre đã chiếm 8.642 mẫu tây ruộng đất dọc theo sông Đà của 57 làng trong dịp giặc Pháp đánh với nghĩa quân Đốc Ngữ. Ở Bắc-ninh tên thực dân Marty đã chiếm đoạt trắng trợn những ruộng đất của 22 làng thuộc huyện Gia-lâm sau trận lụt do bọn Pháp phá đê Du-lâm⁽¹⁾ gây ra. Tại Nam-bộ, những tên đại địa chủ Paul-Emeri, Labat, Porong Do, và Lika mỗi tên đã chiếm đoạt từ 2.000, 2.500 đến 20.000 mẫu tây.

Chúng tôi có cần giới thiệu dài dòng về những tài liệu những con số nữa không? Cứ biết rằng những « tấc đất tấc vàng » ấy đều chiếm đoạt của nông dân và tưới bón bằng mồ hôi, nước mắt, xương máu của nông dân.

Bên cạnh thực dân Pháp là giai cấp địa chủ Việt-nam. Từ ngày giặc Pháp chiếm trị Việt-nam thì cũng là lúc mà giai cấp địa chủ được tăng cường. Một số đại việt gian phản quốc được giặc đền công, cấp cho ruộng đất để lập thái ấp, dựng

(1) Chúng phá nề nề khỏi vỡ vào thành phố Hà-nội là nơi chúng ở.

sinh tử (1) và nhiều khi, mĩa mai thay, chúng còn bắt nhân dân tá điền thờ làm thành hoàng sông. Một số trùm thờ phỉ đầu hàng giặc, được giặc phong cho làm chúa địa phương, tự do cướp ruộng đất của nông dân và giữ sự trị an cho giặc (2) Một số thổ ty lang đạo quy phục giặc, được giặc cho giữ nguyên địa vị cũ và những ruộng đất chiếm đoạt từ trước để áp bức bóc lột nhân dân, làm tay sai cho giặc (3). Một số cha cố kiêm đại địa chủ dùng ruộng nhà chung để bóc lột giáo dân hay chiếm đoạt những ruộng đất khác (4). Một số tư sản mại bản theo Pháp kiếm ăn phát tài, quay ra mở đồn điền, bóc lột địa tô (5). Một số chính khách đầu cơ ra mặt phản bội, được giặc cấp cho ruộng đất để trở nên đại địa chủ (6). Theo số thống kê, tỷ số ruộng đất của địa chủ Việt-nam chiếm tới 20% ruộng đất toàn quốc mà phần nhiều là ruộng cấy lúa (7). Trong làng địa chủ Việt-nam, từ khi Pháp thuộc, đã được nhập tịch thêm những thành phần mới, nên tinh chất phản động của nó cũng phức tạp và ác liệt hơn.

(1) Ví dụ những tên Hoàng-cao-Khải, Nguyễn-Thân, Nguyễn-hữu-Độ, Đỗ-đình-Thuật, Vụ-ngọc-Hoành v.v...

(2) Ví dụ như Lương-tam-Kỷ ở chợ Chu, Đèo-văn-Trì ở Lai-châu, Đê-Kiều ở Phú-thọ v.v...

(3) Như một số thổ ty, lang đạo ở Hòai-bình, Lai-châu, Hà-giang, Lào-kay, Cao-bằng và miền thượng du Thanh-hóa.

(4) Số ruộng đất nhà chung chưa có một bản thống kê toàn quốc nhưng biết rằng nó chiếm một diện tích không nhỏ tại mấy tỉnh đồng bằng Bắc-bộ như Thái-bình, Nam-định, Hải-dương, Hưng-yên, Ninh-bình, Hà-nam, Kiến-an, Hà-đông, số ruộng nhà chung có tới 18.872 mẫu tây. Trong đó nhiều nhất là Nam-định 4.359 mẫu, Ninh-bình 3.385 mẫu, Thái-bình 3.169 mẫu. Ấy là chưa kể những ruộng đất không phải chính thức của nhà chung, nhưng vẫn phục vụ cho nhà chung như các ruộng lễ các thành của các tập đoàn nhân dân công giáo. Mà số ruộng này khá nhiều.

(5) Như bọn Nguyễn-hữu-Soạn, Nguyễn-hữu-Tiếp, Bùi-huy-Tín v.v..

(6) Như bọn Bùi-quang-Chiêu, Lê-quang-Liêm, Nguyễn-phan-Long, Trần-văn-Khá, Vũ-văn-An v.v...

(7) Ruộng đất tập trung nhiều nhất ở Nam-bộ cũng như số địa chủ nhiều nhất ở Nam-bộ. Tại Bắc-bộ, số địa chủ có từ 50 mẫu (mỗi mẫu ở Bắc-bộ là 3.600 mét vuông) trở lên là 1.700 người. Tại Trung-bộ, từ 50 mẫu trở lên (mẫu ở Trung-bộ là 4.996 mét vuông) có 394 người. Tại Nam-bộ, số địa chủ có từ 50 đến 100 mẫu tây là 3.623 người; từ 100 mẫu đến 500 mẫu là 2.449 người; từ 500 mẫu trở lên 351 người. Có những đại địa chủ như Trần-trình-Trạch riêng ở Bắc-liêu đã có 145.000 mẫu tây (một vạn mét vuông).

Bằng con số kể trên, chúng ta thấy trong số ruộng đất của địa chủ Pháp Nam chiếm hơn 40% ruộng đất toàn quốc. Trái lại, bản cố, trung nông chiếm tuyệt đại đa số trong nông thôn mà chỉ có 1/3 tổng số ruộng đất. Số gia đình nông dân không ruộng có tới 2.125.200 nhà. Nam-kỳ là nơi tập trung ruộng đất nhiều, số người không ruộng chiếm tới 70%. Những con số tương đối chính xác này ⁽¹⁾ tưởng có thể thay chúng ta nói to lên tình cảnh những người dân cày Việt-nam dưới ách đế quốc và phong kiến địa chủ.

Trở lên trên là những ruộng đất của nông dân bị chiếm đoạt một cách trắng trợn, tuyệt đối. Nhưng không phải chỉ có thế. Số ruộng đất còn lại của nông dân còn bị tiêu hao dần dần vì chính sách của thực dân Pháp, vì đóng góp sưu thuế nặng nề, vay lãi nặng, phạt rượu lậu v.v...

Như chúng ta đã biết, chính sách thuộc địa của đế quốc Pháp là biến Đông-dương thành một thị trường độc chiếm để tiêu thụ hàng hóa và cung cấp nguyên liệu của chúng. Do đó, chúng đã bóp chết bao nhiêu ngành thủ công nghiệp của gia đình nông dân, ảnh hưởng đến nông nghiệp và ruộng đất, làm cho nông dân dần dần phá sản và ruộng đất càng tập trung vào địa chủ Pháp Nam.

Hàng năm đến vụ thuế, người nông dân với số thu hoạch không bao nhiêu, ngoài món tô nộp cho địa chủ, còn phải đóng sưu nộp thuế cho bọn thống trị Pháp mỗi ngày mỗi tăng. Thêm vào đấy là nạn phù thu lạm bổ của cường hào. Nhiều người đã phải giốc hết bờ thóc vẫn chưa đủ. Ai đã từng sống ở thôn quê dưới thời Pháp thuộc hẳn còn giữ mãi cái ấn tượng những người dân thiếu thuế bị gông cổ, bị kẹp tay, bị treo ngược lên sà nhà giữa những hồi trống ngũ liên thúc thuế và bên cạnh mâm rượu hề hã của bọn lý dịch, lính lệ, lính cơ... thóc không đủ nộp thuế, người nông dân chỉ còn một cách là vay lãi nặng, bán lúa non. Rồi đó món tiền nợ lãi được sinh sôi nảy nở trên chiếc lưng gù của anh nông dân. « Con lên làm mẹ », « mẹ lên

(1) Những con số ở trên, chúng tôi căn cứ vào bản thống kê của Bộ Kinh tế và bản tổng kết của Hội nghị nông vận toàn quốc tháng 9-1950.

làm bả », cứ như thế chòng chát mãi lên. Kết cục là số ruộng gán nợ trước kia trở nên «đoạn mạng » (1) theo như quốc pháp (2).

Ngoài ra nạn rượu lậu cũng là một thứ thu hút ruộng đất của dân quê. Cái gọi là « lậu », là phi pháp đấy chỉ có nghĩa là người nông dân tự mình nấu lấy rượu, mà người Việt-nam dưới thời Pháp thuộc không có cái quyền tự do ấy! Thế rồi, một khi bị phát giác, bị khám phá, người đã phạm tội « tự do nấu rượu » ấy sẽ bị tịch thu tài sản, từ cái bát mẻ, cái chổi cùn đến nhà cửa ruộng đất. Nhưng chẳng phải chỉ có tự do nấu rượu mới bị tịch thu tài sản. Nhiều khi không người thấy mùi rượu cũng bị tịch thu tài sản là thường. Một vò bả rượu giấu ở ngoài bụi tre hay vùi xuống một chiếc ao, một thửa ruộng do bọn tây đoan khiêu khích hay bọn cường hào ám hại, mặt dầu chủ nhà, chủ ruộng không hề biết đến, nhà cửa ruộng đất cũng cứ bị tịch thu. Cái ấn tượng ghê rợn của người nông dân trong thời Pháp thuộc, mỗi khi thấy lũ tây đoan đầu trâu mặt ngựa đi đến đâu là có người bị tội tù, bị mất nhà cửa, ruộng đất tới đó.

Người nông dân nếu còn có ôm được một vài mảnh ruộng vườn thì những món sưu thuế hàng năm, món nợ lãi và vạ rượu lậu cùng bao nhiêu tai vạ khác cứ rình mò thường xuyên cố làm cho họ phải thất cơ lỡ vận, rời lũy tre xanh để đi tha phương cầu thực. Họ đi đâu? Chỉ còn một con đường là ra ngoài mỏ làm phu, ra tỉnh làm thuê hay ứng mộ đi phu cao-su ở Nam-kỳ hay sang Tân đảo.

Thu tô và cho vay lãi.

Nói đến vấn đề ruộng đất là phải nói đến tô và tức. Địa chủ Pháp Nam chiếm đoạt ruộng đất, những người làm cho ruộng đất sinh hoa lợi vẫn chỉ là nông dân. Nông dân bị chiếm đoạt ruộng đất không có cách nào khác hơn là lại mượn ruộng nộp tô cho những kẻ vừa chiếm đoạt của mình. Thực dân Pháp xâm chiếm Việt-nam càng duy trì và củng cố

(1) Bán đứt.

(2) Phép nước. Chư thường dùng trong văn tự.

chế độ địa tô, một tàn tích còn sót lại của phong kiến (1). Đặc biệt là ở những nơi dưới quyền của thóc ti lang đạo, còn cả những di tích nông nô (2). Tại Nam-bộ ruộng đất tập trung nhiều, chế độ quá điền thịnh hành. Bọn đại địa chủ nhìn ruộng trên bản đồ và thu tô qua tay bọn trung gian. Ấy là chưa kể những tô khác, như tô cá ở các vùng ven biển hay ven sông lớn, dân chài phải nộp cho chủ thuyền; tô muối ở các nơi có ruộng muối, dân nghèo phải mượn ruộng của chủ để làm muối; tô nước ở dọc các sông ngòi, chủ ruộng bỏ tiền ra sắm bơm nước hay làm « cõn » cho dân cấy thuê lấy hoa lợi (3).

Vi tô là một hình thức bóc lột thành thối, mát mẻ nhất nên, như trên đã nói, ngoài bọn địa chủ chính tông từ trước, nó đã thu hút cả một số khác quay về sống bằng địa tô và một số tư bản Pháp cũng bỏ xưởng thợ, hãng buôn để bám lấy ruộng đất, rút rửa máu thịt của nông dân tá điền.

Vi duy trì chế độ địa tô, thực dân Pháp nhất định phải đổi việc kỹ nghệ hóa nông nghiệp, làm cản trở sức sản xuất. Mỗi cấu kết giữa đế quốc Pháp và phong kiến địa chủ biểu hiện rõ rệt trên quyền lợi kinh tế cũng như quyền lợi chính trị.

Bên địa tô là nợ lãi. Tại nông thôn, chủ nợ là phú nông, địa chủ và con nợ là nông dân lao động. Trong những ngày giáp hạt, những năm mất mùa, những vụ sưu thuế, những khi thiếu nông cụ, thóc giống cùng những cuộc đóng góp hương âm hay quan, hôn, tang, tế là những lúc mà nông dân lao động,

(1) Ở Nam-bộ, địa tô trung bình từ 50 đến 80% hoa lợi. Ở Bắc-bộ và Trung-bộ, địa tô phải nộp từ 40 đến 60, 70% hoa lợi. Ruộng nhà chung có nơi phải nộp tới 2/3 số hoa lợi.

Ngoài tô chính ra, những tô phụ như lao động, lễ vật còn rất thông dụng, hiện ra bằng nhiều hình thức.

(2) Ví dụ, tại miền thượng du Thanh-hóa, dân Mường phải làm ruộng hương hỏa và ruộng thế nghiệp cho các lang đạo, phải phục vụ thường xuyên tại các nhà Lang, chặt luồng, đánh cá, hủ hạ và đến làm việc tại nhà Lang trong những dịp tế tự, hiếu hỉ, hội hè. Dân Mường còn phải chia biểu cho nhà Lang mỗi khi làm thịt trâu bò hay săn được thú rừng.

(3) Thứ tô này thịnh hành ở Quảng-nam và Quảng-ngãi.

phải cầm ruộng, nợ nhà để vay nợ và cũng là dịp mất ruộng đất vào chủ nợ (1).

Nói tóm lại, địa tô và nợ lãi là nguồn bóc lột của địa chủ và phú nông, liên quan với vấn đề ruộng đất. Những tiếng tố khổ của nông dân trong những cuộc phát động quần chúng giảm tô, giảm tức và cải cách ruộng đất, chúng ta đã nghe biết nhiều và còn được nghe biết nhiều nữa. Chủ đích bài này chỉ cần kiểm điểm tình hình ruộng đất từ 100 năm nay, gắn chặt với đời sống của nông dân lao động, để thấy rõ vấn đề ruộng đất trong cách mạng Việt-nam.

III

VẤN ĐỀ RUỘNG ĐẤT TRONG QUÁ TRÌNH CÁCH MẠNG VIỆT-NAM

Vấn đề ruộng đất và tình cảnh nông dân ở trên đã nói một cách quả quyết rằng : một ngày nào dân cày chưa có ruộng hay còn thiếu ruộng, một ngày nào sức sản xuất chưa được giải phóng thì cuộc cách mạng dân tộc dân chủ vẫn chưa thành công. Tuy vậy, đặt vấn đề ruộng đất, vấn đề nông dân đấu tranh cần phải nhằm vào điều kiện lịch sử của từng giai đoạn : sức sản xuất, giai cấp lãnh đạo để quyết định tính chất và thành bại của nó. Ở đây, tôi muốn chia ra hai giai đoạn với những điều kiện lịch sử khác nhau là từ những cuộc khởi nghĩa đầu tiên ở Nam, Trung, Bắc-bộ đến sau cuộc đại chiến lần thứ nhất và từ khi thành lập Đảng của giai cấp vô sản tới nay.

(1) Tiền cho vay lãi đồng niên ước từ 50 đến 100%. Thóc cho vay lãi đồng niên từ 60 đến 100%. Ấy là chưa kể những trường hợp bất thường : vay thóc giống, bán lúa non, vay thóc trả tiền, vay tiền trả thóc v.v... Ngoài ra, còn những hình thức khác như thuê trâu bò, nuôi rẽ súc vật với bao nhiêu thủ đoạn khác. Con nợ đối với chủ nợ cũng như tá điền đối với chủ điền phải làm giúp không công, lễ biếu ngày giỗ tết.

Từ phong trào văn thân đến sau đại chiến thứ nhất.

Sau khi thực dân Pháp đánh chiếm Việt-nam làm thuộc địa, xã hội cũng từ xã hội phong kiến chuyển thành xã hội bán phong kiến, bán tư bản. Những ngày đầu, sức sản xuất mới chưa phát triển tới một mức độ làm thay đổi nền kinh tế và giai cấp trong xã hội nên những cuộc tranh đấu của nông dân hòa chung trong cuộc tranh đấu của dân tộc chưa có một đường lối rõ rệt, do đó, vấn đề ruộng đất cũng chưa được nêu ra một cách rõ ràng.

Có một điều lạ: qua những cuộc khởi nghĩa của Văn thân, thờ hào đến cuộc khởi nghĩa Yên-báy của Việt-nam quốc dân đảng, động lực chính vẫn là nông dân. Lúc mới đầu người nông dân bị vong gia thất thổ, hoặc giữ làng chống giặc, hoặc tham gia các cuộc khởi nghĩa. Nông dân đã « góp lương, góp lính » cho Trương-công-Định, đã đóng thuế, tiếp lương, cung cấp thợ rèn cho Phan-đình-Phùng, đã tham gia hương binh của Tổng-duy-Tân, đã xây dựng công sự phòng ngự ở Ba-đình, đã đánh du kích với giặc trong khu vực Bãi-sậy. Trong những cuộc chiến đấu này người nông dân theo văn thân đánh quân cướp nước có nghĩa là đánh những kẻ đã đốt phá làng mạc, chiếm đoạt ruộng đất của mình. Nhưng sự liên quan với ruộng đất được biểu lộ rõ rệt hơn hết là cuộc khởi nghĩa Yên-thế của Đề-Thám.

∴

Tại Yên-thế bấy giờ, cũng như nhiều miền rừng núi khác, sau cuộc khai thác lần thứ nhất của thực dân Pháp, bọn đại địa chủ Chesnay, Tartarin, De Monpezat, đã thừa cơ chiếm hàng vạn mẫu ruộng đất của nông dân địa phương. Nông dân căm phẫn, nên một khi có một lãnh tụ nông dân xướng xuất nổi dậy thì cuộc khởi nghĩa bùng lên rất mạnh. Lãnh tụ nông dân bấy giờ là Hoàng-hoa-Thám xuất thân là một cố nông ở địa phương. Thành phần nghĩa quân là những nông dân trong vùng và một số giang hồ hảo hán từ các nơi lại, Giặc Pháp muốn lung lạc người lãnh tụ nông dân nên đã có lần nhượng

cho Đê-Thám 4 tổng trong hạt Yên-thế theo kiềi nhượng khu vực chợ Chu cho Lương-tam-Kỳ. Nhưng người nông dân ham muốn ruộng đất càng cần phải bảo vệ ruộng đất, không mắc mưu chia rẽ của giặc, làm tay sai cho giặc.

Trong cuộc đình chiến với Pháp lần thứ hai, Đê Thám đã mở đồn điền Phồn-sương, vừa làm ruộng vừa chuẩn bị đánh giặc. Nghĩa quân là những người dân cày đeo súng. Cuộc kháng chiến trước sau kéo dài được tới hơn 20 năm chính là vì nghĩa quân đã có một thực lực, một cơ sở trong nhân dân địa phương. « Trai cầu vòng Yên-thế », câu ngạn ngữ truyền mãi sau này phải chăng chỉ vào những thanh niên nông dân đã từng chiến đấu nhiều phen với giặc để giữ đất đai rừng núi của quê hương ?

∴

Nhưng, nếu nông dân Yên-thế đã đánh du kích lâu dài với giặc thì nông dân Nam, Ngãi và mấy tỉnh Trung-kỳ đã nổi dậy cả một phong trào không đi phu không nộp thuế cho giặc. Hồi ấy, năm 1908, sau khi đã bình định bằng quân sự xong rồi, giặc Pháp tập trung vào việc khai thác và xây dựng nhà cửa để phục vụ cho đời sống của chúng và trang hoàng bộ mặt thành thị. Nhân dân phải đi đào sông, đắp đường để chuyên chở nguyên liệu, hàng hóa và vận dụng quân sự của chúng. Từng đoàn người khuân vác tre, gỗ, tranh, đá làm nhà quan cư, chỗ nghỉ mát cho chúng ở các nơi núi cao và bãi biển; chưa kể những việc chuyên vận đồ đạc, tiếp tế thường xuyên cho bọn quan lại. Tất cả những việc không công liên miên ngày tháng đó đều được đặt cho cái tên là « công ích » mà dân chúng quen gọi là đi « xâu ». Họ phải bỏ cả công ăn việc làm, xa vườn ruộng, xa vợ con, với tiền lưng gạo bị để phục dịch cho bọn thống trị, tính ra mỗi năm trung bình có tới 15, 16 lần. Ấy là chưa kể bọn quan lại hào lý ăn hối lộ, tha kẻ giàu bắt kẻ nghèo và bọn lính tráng chửi mắng đánh đập trong khi làm việc.

Một câu ca dao đương thời đã nổi lên nổi bật khoả của người nông dân đi phu lúc đó (1).

(1) Lời người dân phu này có lẽ là ở Quảng-nam, trong khi bị bắt đi xâu dẫn lại vợ ở nhà. Sông Cu-nhí tức là con sông đào chảy qua Vĩnh-diện, ở phía bắc Đà-nẵng gần 1 cây số.

Đoạn này trích trong bản thảo « Vụ xin xâu ở Quảng-nam » của ông Phan-Khôi.

Bên sông Hà-thân nước xanh như tầu lá,
Ngó qua bên đất Hàn phố xá nghênh ngang.
Từ ngày Tây lại cửa Hàn,
Đào sông Cu-nhi, đắp đàng Bông-miêu.
Dặn lòng em ai đỡ đừng xiêu,

Ở nuôi phụ mẫu, sớm chiều có qua.

Đào sông Cu-nhi để chở than từ mỏ Nông-sơn ra Đà-nẵng; đắp đàng Bông-miêu để nối liền mỏ vàng mới khai ở đây ra đàng cái, cho cả đến làm cho « đất Hàn phố xá nghênh ngang », ở đây cũng như bao nhiêu nơi khác, công trình thực dân đều xây đắp trên mồ hôi nước mắt và xương máu của nông dân Việt-nam. Sự căm hờn của người nông dân chẳng phải chỉ ghi sâu vào trong óc, thốt ra lời ca, mà còn phải toát ra hành động?

Bên phu dịch liên miên là sưu thuế nặng nề. Giặc Pháp tu lại số đinh, truy người lậu thuế. Mỗi xuất đình hời ấy phải nộp 2 đồng 4 hào, tính ra nặng gấp 12 lần của thời phong kiến. Thuế điền không được nộp bằng thóc như trước. Nông dân phải bán thóc lấy tiền nộp thuế. Bọn con buôn đầu cơ mua rẻ bán đắt. Thực dân Pháp cũng mua rẻ xuất cảng. Nông dân càng nghèo túng cần phải vay mượn của địa chủ và cảng bị địa chủ bóc lột tàn nhẫn hay vong giá thất thố, xiêu lạc đi các nơi.

Tình cảnh ấy đã được rọi ra trong bài ca thường được phổ biến trong hát chèo, lời của một nông dân lang bạt ở Phú-yên.

• Ở làm chi đây đóng góp sưu thuế (cho nó) nặng nề

*Phần nào vợ,
Phần nào con,
Đưa lên một;
Đưa lên hai;
Đưa lên ba;
Đưa lên bốn;
Đưa lên năm;
Đưa lên bảy;*

Mẹ mi không quấy, cho ta phải quấy...

Ta quấy ta về...

Ta về cái đất (tình bằng) Phú-yên ! »

Đây chỉ nói lên những nỗi lang thang vất vả, vợ con lóc nhóc của người nông dân vì sưu thuế nặng nề, bỏ làng rời lại về làng ; nhưng đi đâu thì cũng tránh không khỏi sưu thuế nặng nề!...

Giữa tình cảnh nước sôi lửa nóng ấy, người nông dân đã vùng dậy. Họ không thể chỉ than vãn kêu ca ; cũng không thể chỉ hạn chế trong mấy việc xường xuất của phái cải cách : cắt tóc ngắn, mặc áo cộc, dùng đồ nội hóa, bỏ hương âm v.v... Họ phải tiến mạnh hơn nữa tranh đấu chống những áp bức bóc lột hàng ngày để đem lại quyền lợi thiết thực. Đầu tiên là cuộc biểu tình mấy trăm người đến huyện Đại-lộc và tòa sứ Quảng-nam để phản đối về việc phân bổ bất công. Kế đó là những cuộc biểu tình hàng ngàn người đến vây bọc tòa sứ luôn mấy ngày đêm, nêu cao khẩu hiệu đòi bỏ lệ đi xấu và giảm thuế, miễn thuế. Rồi, từ Quảng-nam, Quảng-ngãi tràn ra Bình-định, Phú-yên, Thừa-thiên, Nghệ, Tĩnh. Từ thành thị về thôn quê, những tham quan, ô lại, cường hào, việt gian cho đến những người đi thu thuế chợ, thuế đò cho Pháp đều bị nhân dân vạch mặt chỉ tên và hỏi tội. Nhiều cuộc bạo động đã diễn ra. Phong trào kéo dài từ đầu tháng ba đến cuối tháng năm 1908. Nó chưa kịp đi sâu vào vấn đề ruộng đất. Nhưng nó đã toát ra ngoài cái khí thế của nông dân rất hiền lành và cũng rất mãnh liệt. Người nông dân chống đi xấu, chống sưu cao thuế nặng, vì đó là những nguyên cơ làm cho nông dân phá sản, mất vườn ruộng đất đai yêu quý để xung vào « đội quân dự bị » cho các sở mỏ, đồn điền cao su !

Những cuộc nổi dậy của nông dân Nam Ngãi hồi đó còn chịu ít nhiều ảnh hưởng của đám sĩ phu phong kiến, còn tự động, tự phát và tự lưu. Cho đến 22 năm sau, dưới quyền lãnh đạo của giai cấp công nhân, nông dân Nghệ, Tĩnh đứng lên lập chính quyền Xô-viết thì phong trào tranh đấu đã tiến lên một bậc cao khác.

Sau khi Đàng của giai cấp vô sản thành lập

Sau cuộc đại chiến lần thứ nhất, thực dân Pháp lại bắt đầu khai thác lần thứ hai. Xã hội Việt-nam đã thay đổi nhiều, mấy giai cấp mới xuất hiện: tư sản, tiểu tư sản và vô sản. Từ năm 1922 trở đi, trong thời kỳ tư bản thế giới ổn định thì cũng là lúc mà tư bản Pháp đầu tư thêm nhiều ở Đông-dương. Dưới quyền chi phối của Đông-dương ngân hàng, đại biểu cho tư bản tài chính Pháp, các hầm mỏ, các đồn điền cao su, ngành tơ sợi và một số kỹ nghệ nhẹ được phát triển. Thêm vào đấy là công việc kinh doanh của các nhà tư bản bản xứ. Do đó, xã hội Việt-nam đã có một sức sản xuất mới, sức sản xuất công nghiệp, khác hẳn với sức sản xuất nông nghiệp đình trệ hàng nghìn năm trước. Cũng do đó, giai cấp vô sản thành hình và ngày càng trưởng thành. Đồng thời, ruộng đất của nông dân bị chiếm đoạt càng nhiều. Bãi bẽ ven rừng chỗ nào cũng in dấu vết của thực dân Pháp. Nhiều nơi, chúng đợi cho nông dân khai khẩn xong rồi mới đem những giấy phép cùng bản đồ xin của bộ thuộc địa từ trước để chiếm đoạt. Vì đó, nhiều cuộc bạo động lẻ tẻ đã diễn ra. Người nông dân bị cướp ruộng đất một cách trắng trợn đã liều chết đem mạng mình đổi lấy mạng của một tên tay sai thực dân Pháp như sen đầm, nhân viên địa chính đến khám đạc hay tịch thu ruộng đất. Vụ án Phong-thạnh ở Nam-bộ năm 1928 là một trong những việc đã xảy ra và đã làm sôi nổi dư luận hội đó. Một gia đình nông dân ở Phong-thạnh sau khi khai khẩn đất hoang thành điền rồi bị một thực dân Pháp ngang nhiên đến chiếm ruộng và tịch thu thóc lúa. Cái gia đình khốn nạn này đến bước cùng chỉ còn cách đối phó tuyệt vọng là cả nhà rút thãm chọn lấy một người cảm tử chết theo với ruộng đất. Kết quả là cô con gái ngây thơ và cần lao 17 tuổi đã rút trúng thãm và đã phải nhận cái việc giết tên tây sen đầm khi nó đến nhà thu thóc. Câu chuyện đầy căm thù và đau đớn này không phải là câu chuyện riêng lẻ. Cố nhiên nó không đi tới kết quả, vì muốn chặn tay quân cướp nước, cướp ruộng phải là cả lực lượng của giai cấp nông dân, dưới sự lãnh đạo của giai cấp vô sản.

Trong phong trào khởi nghĩa Yên-bái do Việt-nam quốc dân đảng lãnh đạo, chủ lực quân là binh lính trong hàng ngũ Pháp và một số nông dân rải rác ở các tỉnh Phú-thọ, Hải-dương, Kiến-an v.v... Tính chất ruộng đất được biểu lộ ra tương đối rõ rệt nhất là cuộc khởi nghĩa ở Vĩnh-bảo (15.2-1930). Ở đây, cuộc tranh đấu của nông dân giành lại mấy nghìn mẫu ruộng đất bị chiếm đoạt đã diễn ra từ mấy năm trước. Những nhân viên của sở địa chính Pháp về khám đạc đều bị đuổi đánh. Thực dân Pháp nhiều lần định dùng vũ lực đàn áp, nhưng không được. Tên tri huyện Hoàng-gia-Mô được phái về Vĩnh-bảo, là một tay sai đắc lực của Pháp, có nhiều vụ « hoàn thành » mau chóng việc chiếm đoạt ruộng đất kia.. Vì vậy, nông dân địa phương căm phẫn, và nhiệt liệt hưởng ứng cuộc khởi nghĩa của Việt-nam quốc dân đảng, nhân tiện trừ khử tên tay sai thực dân Hoàng-gia-Mô. Ở đây, chúng ta không phê bình về đường lối chính trị và kết quả thành bại, mà chỉ đánh dấu vào cuộc khởi nghĩa này có liên quan tới ruộng đất. Lịch sử đã cho biết là : sau cuộc đại chiến thứ nhất, bất kỳ cuộc cách mạng tư sản dân chủ ở một nước nào, do giai cấp tư sản hay giai cấp tiểu tư sản lãnh đạo đều không thể thành công. Cuộc khởi nghĩa Yên-bái của Việt-nam quốc dân đảng bị thất bại vì nhiều nguyên do khác, nói riêng cũng như cách mạng tư sản do giai cấp tư sản và tiểu tư sản Việt-nam lãnh đạo bị thất bại, nói chung. Vì giai cấp tư sản trong thời kỳ đế quốc chủ nghĩa không còn như giai cấp tư sản trong thế kỷ 18, nghĩa là lúc giai cấp tư sản đương lên và sự mạng lịch sử đương đợi chờ nó. Dĩ nhiên, ở một xứ thuộc địa bị đế quốc chủ nghĩa thống trị, giai cấp tư sản dân tộc Việt-nam còn có tính chất cách mạng một phần nào, nhưng chúng ta không mong ở nó hoàn thành được một cuộc cách mạng dân tộc dân chủ, trong đó có vấn đề ruộng đất. Như thế nghĩa là nông dân chỉ có ở dưới quyền lãnh đạo của giai cấp vô sản mới có ruộng cày và dần dần tiến lên chủ nghĩa xã hội. Hơn nữa, sau cuộc Cách mạng tháng Mười thành công, vô sản thế giới đã học được ở đó việc giải quyết vấn đề ruộng đất và chính sách đối với nông dân để ứng dụng vào hoàn cảnh cụ thể của mỗi nước.

Tháng Giêng năm 1930, các tổ chức cộng sản ở Đông-dương thống nhất. Giai cấp vô sản Đông-dương đã có một bộ tham mưu duy nhất để lãnh đạo giai cấp và nhân dân làm cách mạng. Nói về giai cấp nông dân, việc thành lập bộ tham mưu của giai cấp vô sản cũng mở một kỷ nguyên mới trong cuộc đấu tranh chống đế quốc và phong kiến địa chủ giành ruộng đất về cho nông dân.

Từ đầu năm 1930, dưới quyền chỉ huy của Đảng cộng sản, khẩu hiệu ruộng đất đã được nêu ra ở nhiều cuộc tranh đấu, việc đòi địa chủ phú nông cho vay thóc đã thành một phong trào ở các tỉnh Hà-nam, Thái-bình. Tuy vậy, nó chỉ mới phần ảnh hưởng nguyện vọng tha thiết của nông dân, khi khuynh tả, khi khuynh hữu, chưa phải là một chủ trương đường hoàng nhất trí của Đảng. Cho đến cuối năm 1930, trong hội nghị thường trực của Đảng cộng sản Đông-dương họp ở Sài-gòn, chính cương cách mạng tư sản dân chủ mới được đề ra. Một trong 12 khẩu hiệu chính của nó là « tịch thu ruộng đất của địa chủ và giáo hội chia cho dân cày ». Về điểm này, tại hội nghị Mã-cao tháng 4-1935, đã được quy định rõ thêm là trong việc chia ruộng đất cho dân cày có cả công nhân nông nghiệp. Đến đây, hai nhiệm vụ chính của cuộc cách mạng tư sản dân chủ đã được nêu lên rõ ràng và liên hệ với nhau. Đánh đế quốc chủ nghĩa làm cho nước được độc lập thống nhất và đánh đổ phong kiến địa chủ làm cho người cày có ruộng. Nếu không đánh đổ đế quốc chủ nghĩa thì không quét sạch được tàn tích phong kiến, cũng như không phá chỗ dựa của đế quốc, giải quyết ruộng đất cho dân cày thì không đánh đổ được đế quốc.

Trong cao trào cách mạng 1930-31, đã được nổi bật lên Xô-viết, Nghệ, Tĩnh, biểu hiện chính quyền của nhân dân ở nông thôn. Mở đầu cho cuộc tranh đấu vĩ đại của nông dân Nghệ, Tĩnh là cuộc bãi công của thợ nhà máy diêm Bến-thủy, và trong quá trình tranh đấu, thợ thuyền là cố vấn của nông hội thôn quê. Ngày mùng 1 và 2 tháng 5 năm 1930, nông dân hai làng Hạnh-lâm, Cát-ngạn đã kéo đến phá đồn điền Ký-viên đòi những ruộng đất đã chiếm đoạt của nông dân xung quanh đồn điền, và bắt phải mở đường giao thông vào rừng.

Đòi ruộng đất và giảm sưu thuế, đó là nguyện vọng thiết tha của nông dân nên mỗi khi tranh đấu là nông dân đề ra ngay. Ngày 6-8, mấy ngàn dân chúng kéo tới bao vây huyện lỵ Nam-đàn đòi giảm thuế. Tri huyện Lê-khắc-Tường, phải ký và đóng dấu vào khẩu hiệu của đoàn biểu tình. Ngày 7-8, hơn 1.000 người biểu tình kéo đến cầu Nghèn cách huyện lỵ Can-lộc 200 thước. Tri huyện Trần-mạnh-Đàn phải mặc áo thụng xanh đón tiếp và nhận những khẩu hiệu giảm sưu thuế của nông dân. Sau khi Xô-viết thành lập, việc đòi lại ruộng đất bị địa chủ chiếm đoạt và chia lại công điền là yêu cầu chính của nông dân. Tại nhiều làng, tập trung thóc của địa chủ tại đình để chia cho dân nghèo. Nhiều địa chủ ở các huyện Anh-sơn, Thanh-chương, trong khi đoàn biểu tình kéo đến bắt cho vay lúa, phải vui vẻ trả lời: « Xã hội » lấy bao nhiêu cũng được! Nông dân Nghệ, Tĩnh, do cũng nhân lãnh đạo, chẳng những chỉ đấu tranh về kinh tế, mà còn đấu tranh về chính trị chống đế quốc và đoạt chính quyền vào trong tay. Cũng khác với phong trào năm 1908 của nông dân Nam, Ngãi, cuộc tranh đấu của nông dân Nghệ, Tĩnh năm 1930—31 đã làm nổi bật vấn đề ruộng đất, vấn đề máu chót của nông dân.

∴

Đến phong trào mặt trận bình dân 1936—39, một phong trào công khai rộng rãi, mọi mũi nhọn tập trung vào phát xít quốc tế và phản động thuộc địa, tranh đấu đòi tự do dân chủ. Tuy vậy, vấn đề ruộng đất vẫn được nêu ra trên các sách báo của Đảng cộng sản Đông-dương và mặt trận Dân chủ. Tại nông thôn, cuộc tranh đấu của nông dân chống cường hào bạo chiếm công điền và phụ thu lạm bổ trong các vụ sưu thuế đã trở nên thường xuyên. Một hình thức tổ chức mới của nông dân được phổ biến là « giáp mới » và những hội hiếu hội hỉ với nội dung đoàn kết và tranh đấu. Vụ nông dân xã Tân-bồi chống địa chủ Ngô-văn-Phú chiếm đoạt ruộng đất tại bãi bèo Thái-bình và những cuộc tranh đấu ruộng đất ở miền Hậu-giang Nam-bộ đã dội ra một ảnh hưởng lớn.

Phát xít Nhật kéo quân vào Đông-dương, nhân dân Đông-dương dưới hai tầng áp bức Pháp Nhật. Để đánh Pháp đuổi Nhật dưới sự lãnh đạo của Đảng cộng sản, cần phải có một mặt trận dân tộc thống nhất rộng rãi trên cơ sở công nông liên minh. Việt-nam độc lập đồng minh ra đời. Trong chương trình của mặt trận Việt-minh đã nêu lên khẩu hiệu giảm tô, một khẩu hiệu gắn liền với ruộng đất, với đời sống nông dân.

Nhưng muốn có một thực lực cách mạng để quyết thắng kẻ thù, Đảng cần phải xây dựng căn cứ địa ở nông thôn, động viên được đại đa số nông dân ra trường tranh đấu. Do đó, vấn đề ruộng đất, đời sống nông dân là một trọng tâm của cách mạng. Khu căn cứ Cao, Bắc, Lạng dần dần mở rộng đến trung du, đến hạ du. Khối nông dân tham gia tranh đấu ngày càng mạnh lớn từ dân tộc miền núi đến dân cư đồng bằng. Tịch thu ruộng đất và tài sản của thực dân Pháp tại khu giải phóng. Nông dân làm chủ nông thôn với những Ủy ban dân tộc giải phóng và Ủy ban nhân dân cách mạng. Đảng lãnh đạo nhân dân chống việc nhổ lúa trồng đay của phát xít Nhật, phá những kho thóc của Nhật phát cho nhân dân. Đây không những là một hành động hợp với ý nguyện và quyền lợi của nông dân, mà còn là một vấn đề sống còn của nông dân lúc bấy giờ. Rồi đó, chúng ta thấy cả một khối nông dân vĩ đại đứng dậy, chồm lên. Lũy tre, đồng ruộng không phải là một vật hiền lành bất động nữa. Nó đã bốc lên một khí thế hiên ngang, mãnh liệt của những người từ nghìn năm vẫn sống cặm cụi trên lưng nó. Những bố cu, mẹ đĩ, cõ vác cày, tay vác bừa, không sợ tây đoan về làng bắt rượu hay lính Nhật nhổ lúa trồng đay nữa, mà đã tổ chức tự vệ, đánh du kích, phá đường chiếm kho thóc của giặc. Cao trào cách mạng dâng lên chính là lúc mà thôn quê đã dần dần bao vây thành thị là căn cứ địa của địch. Và, phối hợp với những cuộc tranh đấu của thợ thuyền, công chức, trí thức, học sinh, binh lính, tiểu thương, dân nghèo... ở thành thị Cách mạng tháng Tám thành công.

∴

Cách mạng tháng Tám đã đoạt chính quyền ở trong tay để quốc và phong kiến về cho nhân dân, nhưng chưa đem

ruộng đất bị chiếm đoạt ở trong tay phong kiến địa chủ và cho nông dân. Tuy vậy sau khi Chính phủ lâm thời thành lập ít lâu, Bộ Nội vụ đã ra thông tư giảm tô 25%. Đặc biệt là Nam-bộ, một nơi mà mâu thuẫn giữa tá điền với địa chủ sâu sắc nhất, nông dân đã tự động thu lại ruộng đất của địa chủ trước khi thi hành chính sách giảm tô (1). Trong quá trình kháng chiến, dưới sự lãnh đạo của Đảng, Hồ Chủ tịch và Chính phủ, vấn đề ruộng đất của nông dân luôn luôn được đề ra.

Ngày 1-7-1949, Chính phủ ban hành sắc lệnh đem những ruộng đất của thực dân Pháp và việt gian tạm cấp cho dân cày nghèo. Những thương binh, bộ đội tại ngũ, gia đình thương binh tử sĩ có quyền ưu tiên. Người được phần ruộng chỉ phải nộp một số thóc quân lương là 10% hoa lợi.

Cũng tháng 7-1949, bỏ khuyết vào thông tư năm 1945, Chính phủ ra một sắc lệnh quy định rõ ràng việc giảm tô, xóa bỏ địa tô phụ và chế độ quá điền.

Đến tháng 5-1950, Chính phủ ra sắc lệnh quy định chế độ lĩnh canh và giảm tức.

Nhưng, cho được quán triệt chính sách của Đảng, Hồ Chủ tịch, Chính phủ và đem lại quyền lợi đầy đủ cho nông dân đầy mạnh kháng chiến, điều cần thiết là nông dân phải được phát động, phối hợp lực lượng tranh đấu của nông dân với phương tiện hành chính của nhà nước. Vì vậy, ngày 12-4-1953, Chính phủ đã ra sắc lệnh về việc phát động quần chúng triệt để giảm tô, thực hiện giảm tức. Rồi, cho đến tháng 12-1953, Quốc hội họp khóa thứ 3 thông qua đạo luật cải cách ruộng đất của Chính phủ đề ra. Và, dưới quyền điều khiển của Ủy ban cải cách ruộng đất, nông dân đương được phát động để hoàn thành một sự nghiệp vĩ đại của lịch sử là thủ tiêu chế độ chiếm đoạt ruộng đất của địa chủ, làm cho người cày có ruộng.

(1) Mục giảm tô ở Nam-bộ ít nhất là 25% nhiều nơi lên tới 50%.

KẾT LUẬN

Chống đế quốc, chống phong kiến địa chủ, giải phóng sức sản xuất, cách mạng Việt-nam, về căn bản là cách mạng ruộng đất. Không động viên được nông dân, không giải quyết được vấn đề ruộng đất thì không đánh đổ được đế quốc và phong kiến địa chủ, không giải phóng được sức sản xuất. Quá trình cách mạng Việt-nam đã cho chúng ta thấy : có những cuộc nổi dậy ở một địa phương hay đã thành một phong trào rộng khắp ; có những việc do nông dân tự phát tự động hoặc do một giai cấp lãnh đạo đều có liên quan với ruộng đất, nói chung. Cuộc tranh đấu thắng lợi đến đâu, phong trào phát triển đến đâu đều do sự tập hợp lực lượng nông dân quyết định. Ruộng đất với lực lượng nông dân là hai mặt của một vấn đề.

Nhưng chỉ khi mà xã hội đã có một sức sản xuất mới, có một giai cấp tiên tiến như giai cấp vô sản và chính Đảng của nó, thì vấn đề ruộng đất mới được đề ra giải quyết cũng như cuộc tranh đấu mới có lãnh đạo rõ rệt. Mao-trạch-Đông có nói : *« Chính sách của các chính đảng Trung-quốc và thực tiễn của nó, có tác dụng với nhân dân Trung-quốc tốt hay xấu, lớn hay nhỏ, xét căn cùng, đều nhìn vào chỗ họ đối với sự phát triển sức sản xuất của nhân dân Trung-quốc đã giúp vào nhiều hay ít ? Họ đã ngăn cản sức sản xuất hay họ đã giải phóng sức sản xuất ? »* Như vậy, trong quá trình lịch sử Việt-nam, cũng chỉ khi mà có một chính đảng như Đảng cộng sản Đông-dương hay Đảng lao động Việt-nam, đảng của giai cấp công nhân, mới có thể giải phóng được sức sản xuất xã hội, giải quyết vấn đề ruộng đất, đẩy mạnh sản xuất, kỹ nghệ hóa nông nghiệp, đưa nông dân lên Xã hội chủ nghĩa. Trong cuộc trường kỳ chống đế quốc, chống phong kiến, nông dân vẫn là một lực lượng quyết định. Cách mạng tháng Tám thành công vì đã nắm được lực lượng quyết định đó. Giai cấp công nhân lãnh đạo cuộc Cách mạng tháng Tám thành công vì đã lôi kéo được bạn đồng minh

lớn mạnh đó. Cuộc kháng chiến đây tới ngoại giao thắng lợi – hiện nay thắng lợi cũng vì dưới sự lãnh đạo của công nhân, có cả 90% nhân dân đi bộ đội, đi dân công, tăng gia sản xuất, đóng thuế nông nghiệp... để phục vụ cho kháng chiến. Điều cần kíp là phải làm cho 90% nhân dân ấy có ruộng cày.

Một vấn đề chủ yếu trong lịch sử giai cấp đấu tranh giữa nông dân và phong kiến địa chủ từ trăm nghìn năm trước, trong lịch sử phản đế phản phong từ non một trăm năm nay là vấn đề ruộng đất, đương được giải quyết. Sức sản xuất ở nông thôn bị kìm hãm trong quan hệ phong kiến, lại bị kìm hãm trong quan hệ thực dân và phong kiến đã đến lúc được giải phóng.

«Hòn đất nó biết nói năng...»

thì trong lúc này không phải đề:

«thì thầy địa lý hàm răng chẳng còn...»

mà là đề hét to lên đề cho biết « ai chiếm đoạt? », « ai cày cấy? », « ai nuôi ai? » và cùng cất tiếng reo hò với nông dân đương được phát động giành lại ruộng cày!

3-7-54

TRẦN-HUY-LIÊU

VỀ VẤN ĐỀ RUỘNG ĐẤT TRONG LỊCH SỬ VIỆT-NAM

Trong giai đoạn hiện tại, nhiệm vụ cách mạng cụ thể của chúng ta là: ra sức đấu tranh giành độc lập và cải cách ruộng đất. Đấu tranh giành độc lập để cải cách ruộng đất mau hoàn toàn thành công; cải cách ruộng đất để đấu tranh giành độc lập chóng thắng lợi. Vấn đề ruộng đất không những ngày nay mới có ý nghĩa trọng đại mà sau này đối với mọi mặt xây dựng Tổ quốc của chúng ta, vấn đề ấy vẫn có ý nghĩa trọng đại của nó. Không những hiện nay và mai sau mà trước kia, vấn đề ruộng đất luôn luôn là một vấn đề mấu chốt của cuộc đấu tranh giai cấp trong lịch sử nước ta. Cho nên những người quan tâm đến lịch sử Tổ quốc không thể không tìm hiểu xem vấn đề ruộng đất đã diễn biến như thế nào qua các thời đại, vì lịch sử Việt-nam từ ngày xã hội phân chia thành giai cấp, chủ yếu là lịch sử đấu tranh của nô lệ hoặc nông nô hay nông dân để thay đổi những quan hệ ruộng đất bất công và không hợp lý.

Trong bài này, với những tài liệu lịch sử có hạn, chúng tôi cố gắng thử trình bày một vài nét về vấn đề ruộng đất trong lịch sử Việt-nam để gợi ra một khái niệm về vấn đề ruộng đất từ xưa tới nay mong góp vào phần giải quyết một vấn đề mấu chốt trong lịch sử nước ta.

I

VẤN ĐỀ RUỘNG ĐẤT TRONG CHẾ ĐỘ CHIẾM HỮU NÔ LỆ KIỂU GIA TRƯỞNG

(258 trước công lịch đến 39 sau công lịch)

Sử liệu Việt-nam từ trước thế kỷ thứ XIV (tức là từ khi phong kiến nhà Minh thống trị nước ta trở về trước) thật

là hiếm. Những sử liệu thuộc về cổ đại lại càng hiếm hơn nữa. Ngày nay muốn nghiên cứu lịch sử cổ đại nước ta, ngoài một số ít di vật thuộc về thời cổ đại đã khai quật được hồi Pháp thuộc, chúng ta chỉ còn có thể băng vào một ít sách sử cũ của ta, của Trung-quốc nói về Việt-nam, băng vào những truyền thuyết, những di tích còn sót lại ngày nay trong xã hội ta, băng vào tiếng nói của dân tộc ta.

Trước hết, chúng ta hãy điem qua những đồ dùng bằng kim khí thuộc về thời cổ đại đã phát quật được. Ở Thanh-hóa, và Quảng-bình, người ta đã đào được những dao bằng sắt và đồng. Ở Đông-sơn, bên sông Mã, và ở Bắc-bộ trên lưu vực sông Đáy, người ta đã phát quật được nhiều nông cụ bằng đồng và những nông cụ bằng sắt và đồng tiếp hợp với nhau: lưỡi cuốc, lưỡi thuồng, rìu. Truyền thuyết «Đức thánh Gióng» còn nhắc lại cho ta thấy có đồ sắt (ngựa sắt và roi sắt). Những đồ dùng bằng kim khí (đồng và sắt) liên quan như thế nào đến ruộng đất? Sta-lin trong «duy vật biện chứng và duy vật lịch sử», khi nói tới đặc điem của chế độ chiếm hữu nô lệ đã chỉ cho ta rằng:

«Thay thế vào những đồ dùng bằng đá, bây giờ người ta đã sử dụng đồ dùng bằng kim khí; thay thế vào một nền kinh tế nằm trong phạm vi săn bắn nguyên thủy và kهنه kهنه, một nền kinh tế chưa biết đến chăn nuôi và nông nghiệp, người ta thấy xuất hiện nghề chăn nuôi, nghề nông, kهنه củi và sự phân công lao động giữa các ngành khác nhau trong sản xuất; người ta thấy xuất hiện khả năng trao đổi sản phẩm giữa cá nhân với nhau và tập đoàn với nhau, khả năng tích lũy tài phú trong tay một thiểu số, sự tích lũy thực sự những tư liệu sản xuất trong tay một số ít người, khả năng đa số phải phục tùng thiểu số và biến những người trong phe đa số thành nô lệ.»

Khoa học đã cho ta biết rằng nông nghiệp bắt đầu từ khi có đồ dùng bằng kim khí và cũng từ khi ấy xã hội bắt đầu có giai cấp. Có nông nghiệp, tức là có vấn đề quan hệ ruộng đất. Vậy quan hệ ruộng đất ở nước ta ngay từ lúc đầu như thế nào? Sách Quảng-châu ký viết về Giao-chỉ

còn ghi lại rằng: « *Đất Giao-chi trước thời An-dương-vương có ruộng lạc điền, người làm ruộng là lạc dân, người hưởng thụ là lạc hầu.* » Học sử Việt-nam, chúng ta còn nghe kể đến lạc vương (lạc vương chứ không phải Hùng-vương), lạc hầu, lạc tướng, Theo ý kiến chúng tôi, lạc vương, lạc hầu, lạc tướng chính là những chủ nô đầu tiên trong lịch sử nước ta. Nhưng trước thời An-dương-vương, những chủ nô ấy chưa thoát ly sản xuất và nô lệ mà họ sử dụng mới chỉ là nô lệ trong nhà (esclaves domestiques).

Trong ngôn ngữ Việt-nam có những tiếng *tôi, tớ, tôi tớ, tôi đòi* hoặc *thầy tớ*, có những tiếng *người ở, con ở, con nuôi, con mày*. Đó chính là những tiếng chỉ những người nô lệ trong nhà (esclaves domestiques). Những tiếng ấy nảy ra từ bao giờ? Theo ý chúng tôi thì đó là những tiếng khi xuất hiện đã đánh dấu một thời kỳ biến chuyển của lịch sử xã hội nước ta, thời kỳ mà tù binh bị bắt được nuôi làm nô lệ. Cho đến khi giai cấp chủ nô và giai cấp nô lệ thành hình, nhà nước chủ nô xuất hiện thì lúc bấy giờ chế độ chiếm hữu nô lệ mới chính thức thành lập.

Ở đây, đặt ra một vấn đề: quan hệ ruộng đất thời chiếm hữu nô lệ ở nước ta, ở các nước châu Á phải chăng cũng giống hết như quan hệ ruộng đất ở các nước châu Âu thời cổ đại? Phải chăng giai cấp chủ nô chiếm hữu ruộng đất *trực tiếp* cưỡng bách nô lệ phải làm cho mình, trực tiếp bóc lột nô lệ? Trong « *Tư bản luận* », Mác đã phân tích những công xã Ấn-độ (và đây cũng là những tổ chức điền hình ở các nước châu Á) trong thời kỳ mới xuất hiện nhà nước như sau:

« *Dưới hình thức đơn giản nhất của nó, công xã cùng nhau trồng trọt đất đai và chia sớt phẩm cho các người trong công xã và mỗi gia đình lại chăm lo đến những việc trong nhà như kéo sợi, dệt v.v... Bên cạnh đám người làm những việc giống nhau như thế, chúng ta thấy có người «trưởng xã» (l'habitant principal) kiêm các việc xử kiện, cảnh sát và thu thuế; người giữ việc tính toán nhưng chỉ thu về nông nghiệp và tính*

toán những ruộng đất và ghi chép những việc liên quan đến nông nghiệp và ruộng đất... Mười hai người này được toàn thể công xã nuôi...» (1)

Mười hai người trong một công xã đã thoát ly sản xuất này chính là những người thay mặt giai cấp chủ nô để duy trì bộ máy nhà nước chiếm hữu nô lệ kiểu châu Á. Mỗi công xã là một bộ lạc (clan), nhiều công xã hợp lại thành thị tộc (tribu), và nhiều thị tộc thành bộ tộc (nationalité). Mỗi cấp như thế là một bộ máy, gồm nhiều người thoát ly sản xuất và trên bộ máy này là một bộ máy tối cao của bộ tộc hoặc của những bộ tộc liên hợp tức là bộ máy nhà nước tối cao.

Sự phân tích của Mác về công xã Ấn-độ đã giúp chúng ta liên hệ với thời kỳ bồ chính (2), lạc hầu, lạc tướng và lạc vương. Bồ chính, theo chúng tôi, chính là người trưởng xã; lạc hầu lạc tướng là những người thống trị một thị tộc và lạc vương là những chủ nô của bộ tộc. Bộ máy ấy dần dần thành hình và đến thời An-dương-vương (258 trước công lịch) thì chính thức thành lập.

Quan hệ tuồng bát trong thời kỳ lạc vương, lạc hầu, lạc tướng, bồ chính như thế nào? Hiện nay tài liệu xác định làm bằng cứ thiếu thốn. Tuy nhiên căn cứ vào sự phân tích xã hội các nước châu Á (tỉ dụ Ấn-độ, Nam-dương, Ba-by-lon, Thổ, Trung quốc, Nga) của Mác, Ăng-ghe-nơ và của những nhà sử học Liên-xô, Trung-quốc gần đây (3) rồi đối chiếu với lịch sử nước ta, ta có thể chia thành hai thời kỳ như sau:

Thời kỳ thứ nhất là thời kỳ mà bộ máy nhà nước chưa thành hình, lạc vương (4), lạc hầu, lạc tướng, bồ chính chưa thoát ly sản xuất và chưa trở thành ăn bám. Trong thời kỳ này, xã hội về căn bản vẫn còn ở trong trạng thái nguyên thủy.

(1) Xem « Tư bản luận » chương XIV, phần nói về « phân công lao động và công trường thủ công ».

(2) Bồ là tiếng họ hàng với bồ (bồ lão), hổ v.v...

(3) Xem « Tư bản luận » và Trung-quốc xã hội sơ cương của Lã-trần-Vũ.

(4) Ở La-mã, vua (Rex sau là Roi); Ở Trung-quốc vua Nghiêu Thuần chính là những người tương đương với lạc vương ở ta. Rex và vua Nghiêu lúc đầu vẫn lao động.

Đến thời kỳ thứ hai, thời kỳ mà giai cấp, bộ máy nhà nước, chế độ tư hữu xuất hiện, tức là thời kỳ có nước Âu-lạc (258 trước công lịch), quan hệ ruộng đất bắt đầu thay đổi. Thị tộc của Thục-Phán sau khi hạ thị tộc của lạc vương lập lên bộ máy nhà nước đầu tiên ở nước ta. Ruộng đất trong nước Âu-lạc về danh nghĩa thuộc về nhà vua, nhưng thực tế vẫn nằm trong các công xã. Lạc hầu, lạc tướng, bồ chính dần dần thoát ly sản xuất và trở thành lũ bầy tôi chuyên thụ thuế, bắt người các công xã đi xây loa thành v.v... cho bộ máy nhà nước mới thành lập. Những chi phí của quốc gia, những sự xa xỉ của giai cấp chủ nô gia trưởng cũng như những công trình xây dựng như thành quách nhà cửa của bọn vua quan, đường xá đều do gia nô (tôi tớ) và lạc dân đóng góp. Ngoài số gia nô vốn là tù binh, quốc gia chủ nô lại tùy tiện bắt các lạc tướng, lạc hầu tước vào bồ chính rồi bồ chính tước vào công xã bắt phải nộp người, nộp thuế. Bồ chính được lệnh của cấp trên tước vào các tộc trưởng, gia trưởng. Ruộng đất không phải còn là của công xã nữa mà là thuộc về nhà nước và phân chia cho các họ, các nhà cày cấy để nộp thuế. Dân các xã không còn tự do sử dụng ruộng đất như xưa, và tự do về con người của họ, họ cũng không còn có quyền định đoạt. Cần bao nhiêu lương thực, cần bao nhiêu nhân công, cần đến thức gì, Thục-Phán tùy tiện tước vào các tộc trưởng, gia trưởng, rồi hoa lợi ruộng đất, người làm gia nô, người xây thành phải đưa lên nộp. Hình thức bóc lột ấy gọi là hình thức bóc lột theo kiểu cống nạp, bóc lột một cách gián tiếp.

Ruộng đất của nhà nước giao cho lạc tướng, bồ chính tức là bầy tôi của tầng lớp thống trị tối cao phân phối, bồ chính lại phân cho các họ, các nhà. Tộc trưởng và gia trưởng trở thành một cấp trung gian bóc lột ruộng đất, phần thì bóc lột để cống nạp, phần thì vợ vét cho bản thân họ. Quan hệ ruộng đất ấy chính là quan hệ ruộng đất theo hệ thống gia trưởng của chế độ chiếm hữu nô lệ (système patriarcal d'esclavage).

Tóm lại, đặc điểm căn bản của quan hệ ruộng đất trong thời kỳ này là:

1) Ruộng đất từ chỗ là sở hữu chung của công xã biến thành sở hữu riêng của vua chúa, chủ nô, gia trưởng.

2) Những ruộng đất này phần thì do gia nô vốn là tù binh hoặc là người các làng xã biến thành trực tiếp làm cho bồ chính, lạc tướng, lạc hầu; phần lớn nữa thì giao cho bồ chính và tộc trưởng để chia cho các gia đình làm và phải cống nạp *không có hạn định*.

Quan hệ ruộng đất ấy cứ như vậy kéo dài từ thời kỳ nhà nước Âu-lạc (258 trước công lịch trải qua thời kỳ nước Nam-Việt và thời kỳ đô hộ của Tây-Hán từ 111 trước công lịch đến 39 sau công lịch), tức là những thời kỳ mà địa vị các lạc tướng và bồ chính vẫn được duy trì. Đó là quan hệ ruộng đất của phương thức sản xuất mà theo chúng tôi, Mác gọi là « phương thức sản xuất châu Á » (*mode de production asiatique*) hoặc là hệ thống gia trưởng của chế độ chiếm hữu nô lệ (*systeme patriarcal d'esclavage*)

Quan hệ ruộng đất ấy đã trải qua cuộc chiến tranh cách mạng thắng lợi của Thục-Phán đánh bại lạc vương mới được thành lập. Nhưng khi quan hệ ruộng đất này được thành lập rồi thì cuộc phản kháng của lạc dân nổ ra. Chúng ta ai cũng còn nhớ truyền thuyết về cái lầy nổ do thần Kim-Quy trao cho An-dương-vương để giết loài yêu quái phá rối việc xây Loa thành. Nhưng « yêu quái » phá việc xây Loa thành phải chăng chính là các gia nô và dân các làng xã phải cống nạp quá nhiều hoa lợi và nhân công đã đứng dậy phản đối quan hệ ruộng đất chiếm hữu nô lệ? Còn cái nổ có lầy tốt phải chăng chính là thử vũ khí mà An-dương-vương đã dùng để đàn áp những lạc dân khởi nghĩa?

Cho đến khi trạng thái sản xuất mới được phát triển *lưỡi cày sắt được dùng phổ biến*, cách thức trồng trọt đổi mới tiến hơn thì quan hệ sản xuất chiếm hữu nô lệ theo kiểu gia trưởng phải nhường chỗ cho một quan hệ tiến bộ hơn: quan hệ phong kiến. Và quan hệ ruộng đất chiếm hữu nô lệ ở ta cũng nhường chỗ cho quan

hệ ruộng đất phong kiến. Chế độ lạc tướng và bỏ chính được bọn đô hộ duy trì lại trong 150 năm cũng tiêu diệt và nhường chỗ cho chế độ phong kiến mà theo chúng tôi hai bà Trưng là những đại biểu đầu tiên ở nước ta.

II

VẤN ĐỀ RUỘNG ĐẤT PHONG KIẾN TRONG THỜI KỲ PHONG KIẾN NGOẠI TỘC ĐÔ HỘ

(39 đến 939)

Quan hệ ruộng đất phong kiến đã chính thức hình thành từ bao giờ và như thế nào?

Chúng ta hãy điềm lại những bước phát triển của trạng thái sức sản xuất trong xã hội chiếm hữu nô lệ ở ta. Căn cứ vào truyền thuyết Đức thánh Gióng, vào những di vật bằng sắt và đồng đã phát quật được, vào thần tích các làng chuyên làm nghề lò rèn như làng Nho-lâm (Nghệ-an); căn cứ vào chuyện nước Âu-lạc và chuyện xây Loa thành, chúng ta có thể kết luận rằng: nông cụ bằng kim khí đã xuất hiện ở nước ta trước ngày Triệu-Đà cướp Âu-lạc. Nhưng lúc bấy giờ nông cụ bằng kim khí chưa được phổ biến. Cho đến khi Triệu-Đà cướp Âu-lạc lập ra nước Nam-việt thì đồng, vàng, sắt, điền khí, ngựa, trâu, dê mới dần dần từ Trung-quốc bán vào Nam-việt. Như vậy, chúng ta thấy rằng sức sản xuất chưa thể ảnh hưởng đến quan hệ sản xuất ở nước ta được. Hưởng hồ là Triệu-Đà khi ấy lại đóng đô ở Phiên-ngung (tức là Quảng-đông ngày nay) thì trong điều kiện lúc bấy giờ, cày sắt cũng khó mà vào được quận Tượng một cách phổ biến. Đến khi nhà Tây-Hán cướp Nam-việt thì lúc đầu sức sản xuất không thay đổi gì nhiều, mãi đến đầu thế kỷ thứ một, Tích-Quang ở quận Giao-chỉ và Nhâm-Điền ở quận Cửu-chân mới tích cực truyền bá kinh nghiệm canh tác của Trung-quốc vào nước ta. Việc dùng cày sắt và việc dùng trâu bò được phổ biến, việc tát nước làm cho năng suất tăng lên. Trạng thái sức sản xuất

đổi mới nhưng quan hệ sản xuất vẫn như cũ, vì vậy sức sản xuất mới không phát triển được, lạc dân và lạc tướng (lạc tướng vẫn được duy trì địa vị cũ trong thị tộc) mà quyền lợi xung đột gắt gao với chế độ đô hộ của nhà Hán, là những người vẫn muốn thoát ách đô hộ của ngoại tộc. Họ cần tích sức lực lượng, cho nên chắc chắn rằng các lạc tướng một mặt thuận theo ý chí của lạc dân đã phải hạn chế sự bóc lột tức là bóc lột theo lối phong kiến, một mặt du nhập phương thức canh tác mới vào những thị tộc của họ. Cuộc khởi nghĩa hai bà Trưng, theo ý chúng tôi là sự biểu hiện của mối xung đột không thể điều hòa được giữa sức sản xuất mới và quan hệ sản xuất chiếm hữu nô lệ cũ. Cuộc khởi nghĩa ấy đã lôi cuốn được đông đảo lạc dân và chỉ trong một thời gian ngắn đã lật đổ được ách đô hộ.

Thắng lợi của cuộc khởi nghĩa hai bà Trưng năm 39 là thắng lợi của quan hệ ruộng đất phong kiến. Đến đây một vấn đề đặt ra. Có người cho rằng nước ta không có chế độ chiếm hữu nô lệ viện lẽ rằng chế độ phong kiến đã du nhập vào nước ta ngay từ đầu. Chúng tôi cho rằng những nông cụ bằng đồng và sắt đầu tiên đã khai quật lên được, những chứng cứ đã nêu lên ở trên đã bác bỏ nhận định ấy. Có người thuộc về phái «bất khả tri» kết luận: «Từ trước hai bà Trưng, lịch sử nước ta mờ mịt biết đâu mà nói, nên chỉ nói từ thời hai bà Trưng về sau mà thôi». Nhất định chúng ta không thể nào tán thành được phái «bất khả tri luận» được. Gần đây, có bạn nhận rằng chế độ chiếm hữu nô lệ xuất hiện cùng với nhà nước Âu-lạc. Nhưng theo bạn ấy thì chế độ chiếm hữu nô lệ chấm dứt ngay từ khi Triệu-Đà cướp Âu-lạc và lập lên nước Nam-việt. Đây là một vấn đề cần thảo luận và cần thảo luận kỹ mà chúng tôi sẽ có dịp trình bày sau này. Ở đây, chúng tôi chỉ xin nói qua rằng:

Muốn thay đổi một phương thức sản xuất thì trước hết phải có sức sản xuất mới hoặc sức sản xuất cũ phải tiến lên một trạng thái hơn trước nhiều. Mà trong sức

sản xuất, điều quan trọng hơn hết là công cụ sản xuất. Vậy ta thử xét xem công cụ sản xuất từ khi Triệu-Đà (208 trước công lịch) cướp Âu-lạc đến khi hai bà Trưng khởi nghĩa (39 sau công lịch) như thế nào? Sử Trung-quốc cho ta biết rằng trong thời nhà Hán, các tộc ở xung quanh vẫn lạc hậu và vẫn còn ở trong tình trạng nguyên thủy. Triệu-Đà là một bày tôi của nhà Tần và khi Tây-Hán lên ngôi thì xưng đế đối lập với Tây-Hán, và về sau lại thần phục Tây-Hán. Khi đã thần phục Tây-Hán rồi, Tây-Hán mới đặt đầu thông thương với Nam-việt. Cho đến khi Tây-Hán chiếm hẳn Nam-việt chia thành quận, đến khi chính sách khai thác được Nhâm-Diên và Tích-Quang trong đầu thế kỷ thứ I tích cực thực hiện, thì cây sắt bằng trâu bò mới bắt đầu được dùng phổ biến ở quận Giao-chỉ và Cửu-chân. Như vậy, ta thấy rằng công cụ sản xuất không có gì thay đổi về căn bản khi Âu-lạc sát nhập vào Nam-việt. Cho mãi tới thế kỷ thứ I trước công lịch, và nhất là đến đầu thế kỷ thứ I sau công lịch thì chính sách thống trị của Tây-Hán mới đẩy mạnh việc bóc lột Giao-chỉ. Lúc bấy giờ, triều đình Tây-Hán muốn tăng cường việc khai thác quận Giao-chỉ và Cửu-chân do đó sức sản xuất phong kiến cũng được du nhập vào nước ta. Song một mâu thuẫn đặt ra: bọn thái thú không muốn thay đổi chế độ bóc lột theo lối chiếm hữu nô lệ trong khi sức sản xuất mới vẫn phát triển. Nhân dân Giao-chỉ, Cửu-chân bất bình với chế độ đô hộ. Sách « Hậu hán bá quan chế » còn chép lại rằng: Hán Vũ-đế bắt buộc phải ra chiếu thư gồm 6 điều cho các thứ sử Tây-Hán đi tuần hành các quận để trừng trị :

1. — Bọn cường tôn hào tộc cướp nhiều ruộng đất quá hạn định, vượt quá pháp luật, lấy mạnh hiếp yếu, lấy đông hiếp ít.

2. — Bọn quan lại vào hạng thái thú phiến nhiều hà ngược bóc lột dân đen, làm khổ trăm họ.

6. — Bọn quan lại vào hạng thái thú mà làm trái lẽ công bằng, a phụ hào cường, thông hành hối lộ.

Pháp luật bấy giờ đáng lẽ phải là pháp luật phong kiến, điền chế của nhà nước đáng lẽ phải là điền chế của nhà nước phong kiến, lẽ công bằng cũng là lẽ công bằng phong kiến, nhưng chế độ cũ về căn bản vẫn không thay đổi, sức sản xuất mới đã ở trạng thái mới (phổ biến cày sắt, tát nước v.v...) thế mà quan hệ sản xuất vẫn theo lối chiếm hữu nô lệ kiểu gia trưởng. Mâu thuẫn ấy không thể giải quyết bằng một chiều thư được. Cho đến năm 39 hai bà Trưng đại biểu cho sức sản xuất mới đã giải quyết bằng vũ trang khởi nghĩa. Và từ đây, quan hệ ruộng đất từ hình thức chiếm hữu nô lệ kiểu gia trưởng chuyển vọt sang hình thức phong kiến.

Khởi nghĩa hai bà Trưng vừa thắng lợi được ba năm thì Mã-Viện đã đem quân sang cướp lại Giao-chỉ, Cửu-châu.

Lúc bấy giờ, có những tình hình sau này cần chú ý:

1.— Cuộc khởi nghĩa của hai bà Trưng với sự tham gia của toàn dân, với việc thu phục nhanh chóng 65 thành (con số này chưa chắc đã đúng song ta có thể biết rằng khắp các địa phương cùng nổi lên một lúc) đã buộc bọn đô hộ khi trở lại, không giữ được nguyên cách thức bóc lột như trước nữa. Mã-Viện tâu về triều đình Đông-Hán đề nghị 10 điều cải cách. Chúng ta cần tìm đề hiểu rõ nội dung 10 điều cải cách ấy. Nhưng chúng ta cũng biết rằng: sau khi hai bà Trưng thất bại, chế độ lạc tướng cũng chấm dứt và thay thế lạc tướng là huyện lệnh. Xã hội thị tộc cũng chấm dứt cùng với việc kết liễu chế độ lạc tướng và thay thế bằng xã hội phong kiến. Bộ máy phong kiến quan liêu được thành lập. Bọn quan liêu này là những kẻ phần thì canh gác ruộng đất của bọn người Hán đã cướp ruộng đất và phần thì đua nhau cướp ruộng của các làng xã để bóc lột theo lối phong kiến. Tướng sĩ của Mã-Viện được cấp đất thưởng công. « Đại Việt sử ký toàn thư » của Ngô-sĩ-Liên chép rằng: dưới thời thuộc Hán, từ năm Đinh Sửu đến Mậu Dần, vì phong trào nông dân nổi lên mạnh, bọn quan lại phong kiến đã thị hành biện pháp như sau:

«...Người nào làm kế phản gián đầu hàng thì được phong tước và được chia đất».

Quan hệ ruộng đất thay đổi. Từ chỗ thực tế là sở hữu của công xã (tuy về danh nghĩa là của nhà nước) ruộng đất chuyển thành sở hữu của bọn địa chủ phong kiến tức là bọn đô hộ Hán tộc, hoặc là bọn tay sai đắc lực của chế độ đô hộ phong kiến của Đông-Hán.

2. — Tại sao lại có được sự thay đổi quan hệ sở hữu ruộng đất như vậy? Chúng ta có thể trả lời rằng: chính vì sức sản xuất đã ở một trạng thái mới. Do sức sản xuất đã tiến đến một trạng thái mới quan hệ bóc lột và bị bóc lột cũng đổi khác. *Sự bóc lột theo lối bắt cống nạp không có hạn định* phải nhường chỗ cho *sự bóc lột tô có hạn định*. Tài liệu về việc bóc lột tô như thế nào còn cần được tra cứu nhiều hơn nữa. Tuy nhiên những việc chẳng hạn như «Chụ-phù, thứ sử Giao-châu vợ vét bóc lột tàn tệ. Bắt trộm một con cá phải nộp một học lúa»⁽¹⁾, đã cho ta biết rằng những người bắt cá ấy không phải ai khác là những nông dân có nhà cửa riêng, có thu hoạch riêng ở trong các thái ấp của địa chủ phong kiến và phải nộp tô hoa lợi cho địa chủ phong kiến. Bên cạnh tô hoa lợi, tô nhân công vẫn thịnh hành. Nông dân phải lần lượt lên rừng hoặc xuống bể tìm ngọc trai châu báu và săn bắn.

« Một số nông dân nghèo túng phải bán mình làm nô tỳ ở các nhà quan lại, hào phú... Đào-Khản ở thời Tần trước là thứ sử Quảng-châu, sau làm thứ sử Giao-châu, có gia đồng đến mấy nghìn người. Công việc chủ yếu của nô tỳ là cấy ruộng và dệt vải » (Đại Việt sử ký toàn thư của Ngô-sĩ-Liên). Như vậy, ta thấy rằng mỗi thái ấp của địa chủ phong kiến là một giang sơn riêng của chúng, và nền kinh tế tự cấp tự túc trong phạm vi mỗi thái ấp phong kiến đã xác định.

Trải qua Hán, đến Ngô, đến Tần, đến Tùy rồi đến Đường, suốt từ năm 42 đến năm 907, ngoài những cuộc

(1) Khâm định Việt sử thông giám cương mục.

khởi nghĩa như bá Triệu, Lý-Bôn, Mai-thúc-Loan, Phùng-Hưng, sử cũ còn chép lại rất nhiều cuộc khởi nghĩa khác nữa. Và những cuộc khởi nghĩa ấy hầu hết tất cả đều do giai cấp quý tộc phong kiến dân tộc thủ xướng ra (Lý-Bôn, Mai-thúc-Loan, Phùng-Hưng là những hào phú địa phương). Những cuộc khởi nghĩa ấy dựa vào lực lượng nào? Chủ yếu vào lực lượng nông dân. Quan hệ ruộng đất phong kiến đã đẩy nông dân đến cảnh khốn cùng nên họ đã vùng lên tìm con đường sống của họ. Nhận thức của họ về nguyên nhân khốn cùng của mình tất nhiên lúc bấy giờ chưa thể rõ rệt được, cho nên kẻ thù mà họ thấy trước mắt không phải là toàn thể giai cấp địa chủ phong kiến mà là chế độ đô hộ của ngoại tộc. Giai cấp phong kiến dân tộc dựa vào lòng căm thù ấy phát cờ khởi nghĩa và đã lôi cuốn được đông đảo nông dân nổi dậy. Và sau mỗi cuộc khởi nghĩa thắng lợi, quan hệ ruộng đất tuy về căn bản không thay đổi, nhưng ách áp bức đối với nông dân không thể quá nặng nề như trước nữa.

III

VẤN ĐỀ RUỘNG ĐẤT TRONG THỜI KỲ PHONG KIẾN DÂN TỘC THỐNG TRI (939 đến 1862)

Năm 939, nước ta bước vào một thời kỳ mới: thời kỳ độc lập. Việt-nam thoát ách đô hộ của phong kiến ngoại tộc. Nhưng trong điều kiện sản xuất lúc bấy giờ, quan hệ ruộng đất về căn bản không thay đổi. Giai cấp phong kiến dân tộc sau khi cầm đầu việc giải phóng dân tộc thắng lợi, lại chia tay nhau ruộng đất trong nước. «*Ngô-xương-Văn phong cho Dương-tam-Kha một ấp ở Chương-dương-độ để hưởng lộc*», rồi sau đó 12 sứ quân chia nhau làm chúa ruộng đất ở mỗi phương. Cuộc chiến tranh giữa phong kiến cát cứ nổ ra kết thúc bằng thắng lợi của Đinh-bộ-Lĩnh.

Xem lại sử nước ta thì thấy rằng: từ Ngô đến cuối Tiền Lê, kể năm ưu thế về ruộng đất trong nước chính là bọn quý tộc quân sự. Điều này cũng chỉ là lẽ tất nhiên vì trong điều kiện xã hội chưa được ổn định về mọi mặt như lúc bấy giờ, thế lực quân sự tất phải ở địa vị ưu thắng. Song ngay từ lúc ấy, ta thấy rằng sự xung đột giữa hai phái quý tộc nhà chùa và quý tộc quân sự đã nổ ra kịch liệt. Lê Ngọa-triều róc mía trên đầu nhà sư không phải chỉ là một hành động bạo ngược của một cá nhân làm vua mà đó chính là sự biểu hiện của mọi mâu thuẫn trong giai cấp thống trị. Tầng lớp phong kiến nhà chùa ăn sâu vào các làng xã nên dễ dàng lừa phỉnh nhân tâm, cho nên khi Lý-công-Uân hất cẳng bọn vua cuối cùng của họ Lê thì không có một sức phản ứng nào chống lại. Họ Lý lên ngôi là dấu hiệu một thời kỳ mà mọi việc trong nước không thể giải quyết bằng quân sự được. Tượng Phật với cái bề ngoài hiền từ nhân đức đã làm thay công việc của giáo mác để duy trì và phát triển chế độ phong kiến. Quan hệ ruộng đất cũng được bảo vệ bằng kinh nhà Phật nhồi cho nhân dân. Chùa chiền mọc nhan nhản khắp nơi và chia làm 3 hạng: đại, trung, tiểu tự có *điền nô đê cày tự điền*. Phần lớn ruộng đất các làng xã là của chùa. Dân các làng xã phần lớn là nông nô. Cũng còn có những loại ruộng khác như *thác đao điền*, «*th. ng mộc ấp*» (đất phong cho công chúa ở các lộ), *đồn điền* do nông nô cày cấy và chịu các thứ tô: Tô nhân công và tô hoa lợi. Từ thời Lý, tài liệu về vấn đề ruộng đất tương đối đã rõ ràng hơn trước. Chúng ta đã thấy nói đến việc bán ruộng, chuộc ruộng, do đó ta thấy rằng đã có những nông dân có ruộng riêng và chỉ phải nộp thuế và các khoản tạp dịch (1).

(1) Năm 1134 Lý Thần-tôn cấm những người đã bán ruộng đất không được chuộc lại dù rằng số tiền chuộc gấp đôi số tiền đã bán. Trái lệnh sẽ xử tội (Đại Việt sử ký toàn thư).

Năm 1128 Lý Thần-tôn trao lại những điền thổ của dân trước bị bọn quan tịch mất (Khâm định Việt sử).

Năm 1142 thời Lý Anh-tôn có điều luật quy định:

— Người bán đợ thực điền trong 20 năm mới được chuộc lại.

— Hoàng điền hay thực điền đem bán đã làm thành khế ước thì không được chuộc lại (Đại Việt sử ký toàn thư).

Trên đây là một vài nét về tình hình chiếm hữu ruộng đất từ thế kỷ thứ X đến thế kỷ thứ XII. Trong 200 năm ấy, quan hệ ruộng đất phong kiến không phải đã được bảo vệ bằng cách êm thấm hòa bình. Bọn thổ hào các nơi lợi dụng sự bất bình của nông dân với quan hệ ruộng đất phong kiến để kéo họ vũ trang nổi dậy. Một vài tỉ dụ: phong trào Dương-tiến-Lộc ở hai châu Ái và Hoan năm 989; phong trào nông dân ở Nghệ-an thời Lý Thái-tổ (1010-1028), phong trào Thân-lợi ở Thái-nguyên năm 1141, phong trào Phạm-Du ở Nghệ-an năm 1108, phong trào Đoàn-Thượng, Nguyễn-Nộn ở cuối đời Lý. Tình trạng sản xuất xã hội cuối đời Lý mỗi ngày càng đi xuống dốc. Phong trào nông dân lên cao. Họ Trần được phong hầu ở Hải-ấp bắt mạch được lòng dân muốn lật đổ họ Lý và căm ghét nhà chùa, liền tìm mọi cách lẩn dẫn quyền của họ Lý và cuối cùng tiêu diệt triều đại Lý thay bằng triều đại Trần. Lưng nông dân đã trở thành chỗ đứng cho bọn phong kiến này hất cẳng bọn phong kiến khác.

Họ Trần thế họ Lý trong hoàn cảnh nạn ngoại xâm của Mông-cổ đang uy hiếp dân tộc. Giai cấp thống trị muốn được yên vui phải đếm xỉa đến sức của dân. Sản xuất do đó được phát triển: đắp đê, khai khẩn đất hoang. Trong lịch sử chế độ phong kiến nước ta, có lẽ không bao giờ giai cấp phong kiến nói nhiều đến người dân như lúc bấy giờ. Luật pháp hạn chế việc nuôi gia nô. Nhà nước khuyến khích thu thập dân lưu vong, gia nô phóng thích và trở thành nông nô. Sách An-nam chí của Cao-hồng-Trung đời Minh chép rằng: «Đời Trần, cống điền có hai hạng, mỗi hạng có ba bậc:

1) Quốc-khố-diên: bậc nhất mỗi mẫu nộp thóc 68 đấu, bậc trung nộp 40 đấu, bậc kém 30 đấu.

2) Thác-đao-diên: bậc nhất mỗi mẫu nộp 10 đấu, bậc trung cứ 3 mẫu phải nộp 10 đấu; bậc kém 4 mẫu phải nộp 10 đấu. Bao nhiêu ruộng tốt đều kể là ruộng công tất cả. Còn những nơi mới khai khẩn thì nhà nước qui định là của dân. Ruộng đất của dân mỗi mẫu phải nộp 3/10 đấu».

Chính sách lúc đầu đã làm cho sản xuất phát triển. Sau một thời gian lao đao vì tình trạng bất ổn cuối đời Lý, đời sống của nông dân được tương đối dễ chịu. Vì vậy, Mông-cổ đem quân vào cướp phá thì cả 3 lần, giặc đều bị nhân dân nước ta, chủ yếu là nông dân đánh bại. Nhưng nếu vấn đề ngoại xâm được giải quyết thì vấn đề ruộng đất trong một thời gian nào đó tạm dịu đi, lại nổi ra. Những trang hộ, biệt ấp của giai cấp thống trị mở rộng mãi ra, thuế má nặng nề hơn, ruộng đất tư của dân dần dần bị xâm lấn. Xã tắc giang sơn đáng lẽ là của nhân dân lao động thì càng ngày càng thu vào tay họ Trần hưởng thụ. Cái thiên hạ mà nhân dân lao động xây dựng nên trở thành của riêng của họ Trần. Trần Thánh-tôn thường nói với họ hàng: «Thiên hạ là của ông cha để lại, nên để cho anh em cùng hưởng phú quý chung». Xã tắc, giang sơn hoặc sơn hà mà ta thấy thường được nhắc đi nhắc lại trong nhiều bài thơ của vua quan tướng sĩ đời Trần chính là những thái ấp, trang trại do bao nhiêu mồ hôi của nông dân đã xây dựng lên và do bao nhiêu máu của nông dân đã bảo vệ được. Vấn đề ruộng đất lại đặt ra nghiêm trọng. Ngồi yên đợi cho giai cấp thống trị giải quyết chăng? Không, nông dân lại vùng dậy. Những cuộc nông dân bạo động nổ ra kịch liệt cuối đời Trần. Phong trào Ngô-Bệ ở Đông-triều với khẩu hiệu «chấn cấp dân nghèo» và lôi kéo những nô tỳ nổi dậy. Phong trào Nguyễn-Thanh, Nguyễn-Kỵ nổ ra ở Thanh-hóa, phong trào Phạm-sur-Ôn ở Sơn-tây. Nông dân đã kéo vào kinh sư chiếm giữ và triều đình nhà Trần phải chạy trốn lên Bắc-giang.

Trước những cuộc bạo động kịch liệt như vậy, giai cấp thống trị không thể giữ nguyên hiện trạng cũ. Hó-quý-Ly muốn khôi phục lại chế độ phong kiến đang lâm vào một nguy cơ lớn nên chủ trương biện pháp mới: «Trừ những người có tước Đại vương và Trượng công chúa thì không cho ai được có quá 10 mẫu; ai có quá số ấy phải giao cho nhà nước. Người có tội được đem ruộng chuộc, các quan bị giáng hoặc cách chức cũng được chuộc bằng

ruộng ». Đó là chính sách nhằm tập trung ruộng đất vào nhà nước rồi giao cho dân cày cấy nộp tô, và ngăn cản việc nuôi nô tỳ làm nô lệ trong nhà. Đứng vào điều kiện lúc bấy giờ, đó là chủ trương tiến bộ. Nhưng chính sách hạn điền của Hồ-quý-Ly đã gặp phải sự phản kháng quyết liệt của những lực lượng phản động của bọn quan lại làm chúa các trang trại có nhiều nô tỳ. Hồ-quý-Ly thi hành chuyên chế, nghiêm trị phe đối lập phá hoại chính sách mới, 370 viên quan lại họp nhau thành một Đảng phản động bị Hồ-quý-Ly giết. Song lực lượng phản động vẫn rải rác khắp nơi, lừa bịp nông dân, vu cáo Hồ-quý-Ly là người làm cho họ khổ sở. Giữa lúc ấy thì phong kiến nhà Minh tiến vào xâm lược, và ra sức cướp đoạt ruộng đất của dân cày⁽¹⁾. Vua phải đối phó với quân xâm lược, vua phải đối phó với lực lượng phản động trong nước, trong lúc ấy thì một hậu thuẫn mạnh là nông dân chưa được củng cố vì biện pháp mới về ruộng đất không được thi hành, Hồ-quý-Ly thất bại. Nước ta lại mất vào tay phong kiến nhà Minh trong một thời gian ngắn.

Nhưng chủ trương của Hồ-quý-Ly không phải là hoàn toàn vô ích. Sau hai mươi năm toàn dân nổi lên đánh đuổi quân xâm lược, nước ta trở lại độc lập. Lê-Lợi không thể không đếm xỉa đến chủ trương của họ Hồ, do đó họ Lê đã phải thực hiện chính sách quân điền. Chính sách quân điền và việc giải quyết vấn đề ruộng đất trong thời bấy giờ của họ Lê như thế nào, chúng ta hãy đọc bài của nhà sử học nổi tiếng ở nước ta là Phan-huy-Chú có đăng cùng trong tập san này. Điều mà chúng ta cần chú ý là: chính sách ruộng đất của họ Lê có hai mặt của nó, một mặt thì làm ra vẻ chia ruộng đất để nhằm lấy nông dân, một mặt khác lại tăng cường việc cướp ruộng đất bằng nhiều cách: lập đồn điền, phong đất rất hậu cho bọn quan lại. Ở đây chúng tôi không kể nhiều đến dẫn chứng của các chính sách ấy

(1) Năm 1411 Trương-Phụ cho quân Minh lập đồn điền ở những nơi gần đô thành. (Khâm Định Việt sử).

vì đã có tài liệu trích ra trong « lịch triều hiến chương loại chí » nói về chế độ ruộng đất. Việc phong đất rất hậu cho bọn bày tôi mà triều Lê đã thi hành, xâm phạm đến nhiều ruộng đất của nông dân. Vấn đề ruộng đất trong thế kỷ XVII và XVIII lại nổi lên. Những cuộc nông dân khởi nghĩa với quy mô lớn chưa từng có trong lịch sử từ trước đến bây giờ diễn ra quyết liệt. Chúa Trịnh phải ra lệnh hạn chế việc cướp ruộng đất, nhưng làn sóng nông dân đã nổi lên quá mạnh, một chính sách nửa vời của chúa Trịnh không thể ngăn được bờ phong kiến thời vua Lê chúa Trịnh khởi vỡ. Nguyễn-hữu-Cầu, Nguyễn-danh-Phương, Nguyễn-Cừ, Nguyễn-Tuyền kéo nông dân vùng lên, làn sóng lan ra sâu, rộng, kịch liệt, liên miên trong mấy chục năm liền đầu thế kỷ thứ XVIII. Trong lúc ấy thì bọn phong kiến ở phía Nam cũng ra sức cướp ruộng đất bằng cách lập ra những quan đồn điền, quy định những lộc điền v.v.. Nông dân trong Nam không chịu để cho bọn phong kiến nhà Nguyễn làm mưa làm gió mãi. Khởi nghĩa nông dân Tây-sơn nổ ra, tiến sâu vào Nam triệt chúa Nguyễn, rồi xông ra Bắc được toàn thể nông dân Bắc-hà hưởng ứng. Chúa Nguyễn bị đuổi đi, Chúa Trịnh bị hạ, giặc Mãn-Thanh xâm lược bị đánh không còn mảnh giáp. Lòng căm phẫn của người dân cày trào lên cuối thế kỷ XVIII đã ghi vào lịch sử nước ta những trang oanh liệt nhất của phong trào nông dân khởi nghĩa.

Trong lịch sử nước ta, cho đến bây giờ chưa hề có một cuộc nông dân khởi nghĩa mà phạm vi lan rộng ra toàn quốc và cuối cùng đã chiến thắng như khởi nghĩa Tây-sơn. Điều đó đã chứng tỏ rằng vấn đề ruộng đất ở nước ta đã đặt ra gay gắt như thế nào cuối thế kỷ XVIII. Nhưng Tây-sơn chiến thắng xong, thì quan hệ ruộng đất về căn bản vẫn không được thay đổi ⁽¹⁾. Tây-sơn với

(1) Quang-Trung bắt các trấn sửa lại điền tịch và hạ chiếu khuyến nông. Ra lệnh những người kiều ngụ tha phương trốn tránh giao dịch hoặc vì buôn bán làm ăn mà ngụ cư nếu chưa được 3 năm thì phải về bản quán để lãnh ruộng đất bỏ hoang mà làm ăn...

điều kiện lịch sử lúc bấy giờ không thể làm thế nào hơn được là lập lại chế độ phong kiến. Do đó vấn đề ruộng đất ở nước ta đến các thế kỷ sau vẫn đặt ra nguyên vẹn.

Đầu thế kỷ thứ XIX, bọn phong kiến phản động hèn nhát họ Nguyễn, nhân có sự giúp sức của chủ nghĩa tư bản Pháp đang lăm le muốn cướp nước ta khôi phục lại những cái thói nát nhất của chế độ phong kiến đang suy tàn. Rồi dựa trên những cái thói nát ấy, giặc Pháp dần dần xâm nhập nước ta và cuối cùng cấu kết với giai cấp phong kiến biến nước ta thành một nước nô lệ. Vấn đề ruộng đất được đặt ra với một triển vọng mới.

IV

VẤN ĐỀ RUỘNG ĐẤT TRONG CHẾ ĐỘ THỰC DÂN PHONG KIẾN

Bọn phong kiến nhà Nguyễn dắt giặc Pháp vào nước ta từ cuối thế kỷ thứ XVIII. Sau một thời gian do thám, chuẩn bị, chủ nghĩa tư bản Pháp chính thức cướp nước ta vào khoảng nửa cuối thế kỷ thứ XIX. Và từ đó, giặc Pháp có phong kiến làm đũa tợ, ra sức cướp ruộng đất của nông dân; và phong kiến dựa vào chủ là giặc Pháp cũng tăng cường việc chấp chiếm ruộng đất và bóc lột nông dân. Cơ sở kinh tế phong kiến được duy trì; do đó cách mạng Việt-nam không thể không quan tâm đặc biệt đến vấn đề ruộng đất. Nhưng vấn đề ruộng đất đó muốn được giải quyết, nhất định phải tùy theo vấn đề người lãnh đạo cách mạng.

Những cuộc khởi nghĩa của Văn thân, của Phan-đình-Phùng, Tán-Thuật, Hoàng-hoa-Thám, v.v... Không thể giải quyết vấn đề ruộng đất và thực tế không thể đề ra vấn đề ruộng đất để giải quyết.

Giai cấp tư sản còn non yếu ở nước ta và giai cấp tiểu tư sản mà tiêu biểu là Việt-nam quốc dân đảng không có khả năng giải quyết vấn đề quan trọng ấy. Không giải

quyết được vấn đề ruộng đất thì cách mạng không thể thành công được. Đó chính là lẽ đã làm cho tất cả những phong trào giải phóng dân tộc trước khi Đảng cộng sản Đông-dương thành lập, đều thất bại.

Năm 1930, Đảng cộng sản Đông-dương thành lập. Đó là một chính đảng của một giai cấp thực sự tiêu biểu cho nền sản xuất tiến bộ nhất. Đó là chính đảng nắm chắc được quy luật phát triển của xã hội và vận dụng được quy luật ấy, đưa cách mạng đến thắng lợi và đẩy xã hội tiến lên. Với những sức sản xuất mới đã xuất hiện ở nước ta, với tính chất xã hội của sức sản xuất mới, quan hệ sản xuất thuộc địa phong kiến không thể tồn tại được. Phải cách mạng; phải lật đổ chế độ thuộc địa và nửa phong kiến. Vấn đề đặt ra cho Đảng lãnh đạo cách mạng là nghiên cứu tình hình một cách cụ thể rồi đề ra nhiệm vụ chính xác cho cách mạng. Cho nên ngay từ khi thành lập, Đảng cộng sản Đông-dương đã đề ra nhiệm vụ :

1. — Đánh đuổi giặc Pháp làm cho nước độc lập.

2. — Cải cách ruộng đất; chia ruộng đất cho dân cày làm cho nước dân chủ để dần dần tiến lên chủ nghĩa xã hội.

Đường lối cách mạng đề ra ăn khớp chặt chẽ với nguyện vọng của toàn thể nhân dân, chủ yếu là nông dân, cho nên phong trào cách mạng bùng lên như vũ bão. Xô-viết Nghệ-an thành lập, nông dân Thái-bình vùng lên phối hợp với những cuộc đấu tranh của công nhân các mỏ, các nhà máy dệt, các đường xe lửa v.v... Trụ cột của cách mạng là khối liên minh công nông được xây dựng. Nguyện vọng tha thiết của nông dân trong hàng ngàn năm lịch sử là có ruộng đất. Nhưng làm thế nào để có được ruộng? Kinh nghiệm lịch sử đã chỉ cho họ thấy : lưng họ đã từng nhiều lần làm bực thang cho bọn phong kiến này leo lên lật đổ bọn phong kiến khác và cuối cùng nguyện vọng ruộng đất vẫn không sao đạt được. Do đó họ lại phải vùng dậy. Nhưng mỗi lần vùng dậy thì kết quả thắng lợi (nếu có thắng lợi) vẫn là: tuy đời sống nông dân lúc đầu có được cải thiện đôi chút song sau chót, đầu lại vào

đấy ruộng vườn vẫn không có và ách tô tức lại đè nặng lên đầu. Người bạn chắt chấu trung thành của họ, người dẫn đường cho họ chỉ có thể là giai cấp công nhân mà tiêu biểu là Đảng cộng sản Đông-dương. Nông dân đã có người lãnh đạo; họ tin chắc ở người bạn của họ và xông lên từng bước một lật đổ ách thực dân và phong kiến. Cách mạng tháng Tám thành công. Chính quyền thực dân phong kiến bị lật đổ. Ruộng đất của địa chủ, việt gian và thực dân tạm cấp cho nông dân. Ruộng công được chia lại. Nhưng kháng chiến nổ ra. Cuộc cải cách ruộng đất đề ra từ 1930 phải hoãn lại. Cho đến lúc mọi điều kiện đã được chuẩn bị chu đáo, Đảng lao động Việt-nam kế tục sự nghiệp của Đảng cộng sản Đông - dương, phát động nông dân đứng lên giành lại ruộng đất của mình.

Từ đầu năm 1954, vấn đề ruộng đất được bắt đầu giải quyết triệt để. Nguyên vọng ô mấp hàng ngàn năm lịch sử của người nông dân bắt đầu được thực hiện. Dân cày có ruộng và rồi đây sẽ có ruộng tất cả. Cách mạng Việt-nam tiến lên và Tổ quốc Việt-nam do bao nhiêu bàn tay lao động của nông dân, của công nhân, của nhân dân lao động xây dựng lên mới thực sự là của họ.

V

KẾT LUẬN

Trên đây chỉ là một vài nét về vấn đề ruộng đất trong lịch sử Việt-nam. Phạm vi một bài tiên từ tập san không cho phép chúng tôi đi sâu hơn được vào vấn đề. Cho nên khi đặt bút viết những giòng trên đây, chúng tôi chỉ mong nêu ra được vấn đề và giải quyết vấn đề trong một phạm vi nào, chứ chưa phải đã giải quyết được toàn bộ vấn đề.

Lịch sử nước ta còn đặt cho chúng ta nhiều vấn đề nữa. Phải có một công trình nghiên cứu liên tục, lâu dài bên bờ của một tập thể rộng rãi, nhất là của một tập thể những bạn quan tâm đến lịch sử nước nhà. Mới tiến tới hoàn bị được một quyển thông sử Việt-nam.

Chúng tôi mong rằng sau khi đọc bài trên đây, các bạn góp thêm ý kiến cho, cũng như đề ra vấn đề mới hoặc góp ý kiến về nhiều vấn đề mà các bạn thấy cần giải quyết trong khi nghiên cứu lịch sử nước ta.

Ngày 30.6-54

MINH-TRANH

VẤN ĐỀ RUỘNG ĐẤT TRONG TRIỀU NHÀ LÊ

L.T.S: Chúng tôi xin giới thiệu cùng bạn đọc tài liệu về chế độ ruộng đất trong thời nhà Lê của nhà sử học đương thời Phan-huy-Chú. Đừng trên quan điểm sử học mới, cố nhiên chúng ta không đồng ý nhiều điểm về nhận xét phê phán của Phan-huy-Chú. Tuy vậy, chúng tôi dịch đăng ra đây để làm tài liệu tham khảo

CHẾ ĐỘ RUỘNG ĐẤT

Hạn chế danh điền.

Đời Trần Thuận-tôn, niên hiệu Quảng-thái thứ 10, các tôn thất nhà Trần bắt nô tỳ đắp đê, đắp trên đất bãi ven bờ biển để ngăn nước mặn. Trong khoảng 2,3 năm, đất ấy khai khẩn thành ruộng, và bọn tôn thất nhà Trần lập thành trang trại riêng. Vì thế triều đình ra chiếu chỉ lập quy chế hạn điền. Theo quy chế này thì chỉ có tước Đại vương hoặc Trưởng công chúa mới được nhận ruộng không theo hạn định. Còn dân đinh thì không ai được quá 10 mẫu, ai nhận quá số, thì số ruộng thừa phải xung công. Người có tội được đem ruộng chuộc. Các quan bị giáng hoặc cách chức cũng được chuộc bằng ruộng.

Kể khai ruộng đất. — Năm thứ 11, triều đình ra chỉ thị bắt dân ai có ruộng đất phải kê khai số mẫu, ghi họ tên mình ở trên thửa ruộng. Các quan lộ, phủ, châu, huyện lập hội đồng khám đạc làm thành sổ sách. Ruộng nào không khai báo thì xung làm công điền.

Nhận xét. — Từ sau đời tam đại, chế độ ruộng đất bỏ bê dần, nên bọn hào cường mạnh dẫu chiếm dẫy, nay muốn lấy ra quân cấp cho dân, trông cũng khó mà thi hành được. Nước ta, từ đời Trần, đời Lý trở về trước, cũng chỉ tùy theo số ruộng của dân mà đánh thuế, kể nhiều người ít không đều. Đó là vì tình thế khó khăn, nên bắt buộc phải làm như vậy. Nay Hồ-quý-Ly muốn lấy ý riêng mình, làm theo phép đời cổ giả, thì làm thế nào được.

Vả lại việc hạn điền lúc bấy giờ cũng chỉ là hình thức, chứ có thật là đem mỗi loại lại cho dân nghèo, mà ngăn cản được bọn ác bá đâu? Hơn nữa việc hạn điền này chỉ thi hành với nông dân mà không thi hành với bọn Vương công, thì làm thế nào mà ngăn cấm được sự chiếm đoạt để bồi bổ cho dân nghèo được?

Quan điền — Lê Thái-tổ sau khi thống nhất thiên hạ, mới hạ lệnh làm việc quan điền. Các viên phủ, huyện phải khám đạc ruộng đất, đằm, bãi thuộc công hay tư, làm thành sổ sách. Các đại thần phải thảo luận thể lệ cấp điền để cấp cho quan, quân và dân, trên từ quan đại thần, dưới đến những người già yếu, cô quả, nam phụ đều được cấp ruộng nhiều ít khác nhau. Xã nào ruộng nhiều người ít mà có ruộng bỏ hoang, thì quan sở tại được đem ruộng ấy cho người xã khác không có ruộng cấy cấy. Điền chủ xã có ruộng không được cố chiếm bỏ hoang, ai trái lệnh sẽ phải buộc vào tội cưỡng chiếm.

Định thể lệ cấp ruộng cho quan viên, 3 năm lập thành đồn điền.

— Đời Lê Thánh-tôn, niên hiệu Hồng-đức năm thứ nhất, triều đình hạ chiếu nói: việc lập đồn điền là để làm hết sức đất và mở rộng tài nguyên trong nước. Vậy đồn điền các nơi, từ nay chia ra làm 3 bậc là thượng, trung và hạ đẳng.

Lập giới mốc ruộng công và tư (niên hiệu Hồng-đức thứ 17).

— Nguyên tắc: cứ sau lúc làm ruộng nhàn rãi, các viên phủ huyện phải chiếu trong sổ điền thờ xem những ruộng đất được cấp giáp giới những đâu, rồi triệu tập những người huynh trưởng — già cả trong thôn xã lại để họ chỉ dẫn ruộng công và ruộng đất thế nghiệp, đắp thành giới mốc nhất định lâu dài.

Nhận xét. — Chế độ quân điền đời Lê-sơ, đẳng cấp thể nào không rõ. Nhưng đại để những ruộng đem quân cấp đều là công điền, còn tư điền ở dân gian thì không bao giờ lấy ra quân cấp. Việc này niên hiệu Thuận-thiên đã nghị định thi hành, nhưng quy tắc chưa được đầy đủ. Đến niên hiệu Hồng-đức mới lập ra phép khám đạc và lập giới mốc, chú ý cốt phân rõ bờ cõi để ngăn ngừa việc xâm tranh.

Đặt tên xã ở trang trại mới lập. — Đời Lê Huyền-tôn niên hiệu Cảnh-trị năm thứ nhất, nhà vua ủy các quan trong triều đến 2 xứ Thanh và Nghệ, bắt những trang trại mới lập đặt thành tên xã và tên thôn. Lại đo đạc các hạng ruộng công, đất bãi, đằm ao, ruộng chiếm nhận, ruộng đồn điền. Khi chia ruộng trong xã phải để riêng cho binh lính mỗi người một mẫu. Những việc trên phải kê khai thành sổ đệ nộp.

Thể lệ quân cấp công điền. — Đời Lê Du-tôn, niên hiệu Vĩnh-hịnh thứ 7, định thể lệ quân cấp công điền. Theo điều lệ cũ thì việc

quân cấp công điền, cứ 6 năm làm một hạn. Các quan huyện, châu căn cứ vào số dân và số ruộng nhiều ít trong xã, phân ra từng hạng, rồi chia. Khi chia xong, đem số sách đệ lên bộ Thừa-ty giữ làm bằng. Đến nay quan Tham-tụng là Nguyễn-quý-Đức châm chước thêm bớt cho hợp lệ và định điều lệ để thi hành :

— Niên hạn quân cấp, vẫn theo lệ cũ cứ 6 năm một kỳ. Đến kỳ quân cấp thì người chức sự phải xét xem người dân nào đáng được quân cấp, làm thành sổ nộp lên quan Hộ-phiên, khi được chỉ chuẩn mới thi hành. Ruộng cấy lúa mùa không được cấp quá tháng 3, ruộng cấy lúa chiêm không được cấp quá tháng 9, để nhân dân kịp thời làm ruộng. Khi cấp xong, đem sổ quân cấp nộp lên quan Hộ-phiên. Xã nào có ruộng công, tư điền và bãi châu thổ, mà trước kia không có lệ quân cấp, thì nay cho xã ấy được tùy tục chiếu đẳng hạng cùng chia với nhau, để khỏi sinh sự. Đến như thổ tịch trước vẫn được trừ thuế, thì cho trong xã được tự chia với nhau, để cho mọi người đều có chỗ ở, bọn hào cường không được tranh chiếm. Nếu xã nào có công thổ, trước kia vẫn chia nhau để ở, rồi đem mua bán lẫn với nhau, thành ra thói quen, thì nay cũng được theo tục, để tiện cho dân.

— Về thể lệ công điền, thì trước hết người chức việc phải tính xem số ruộng công có bao nhiêu, số dân trong xã có bao nhiêu người được quân cấp. Ruộng nhiều thì chia bằng mẫu, ruộng ít thì chia bằng sào, bằng thước. Nhưng phải chiếu theo vị thứ chức sắc, hương âm để định rõ người được cấp trước người được cấp sau. Chức việc không được làm điền đảo vị thứ. Xã nào có ruộng công mà đã đem bán đợ, hoặc cầm cố từ trước, thì nay đều lấy lại đem quân cấp, người mua đợ hoặc cầm cố ruộng ấy được xuất trình văn khế, để tính xem số nợ còn lại bao nhiêu, cứ mỗi mẫu mỗi năm được lấy về 2 quan ; chưa lấy hết tiền, thì người phụ trách việc quân cấp thu tiền để giả lại chủ mua. Số tiền này thu làm 2 kỳ (tháng 5 và tháng 10) để tiện cho dân. Từ nay về sau không được tự tiện mua bán ruộng công điền và đất bãi bồi, ai trái lệnh sẽ phải chịu tội trước pháp luật.

— Xã nào có ruộng ăn lậu ngoài điền bạ cũng phải đem quân cấp theo cấp bậc trong xã và được miễn thuế như cũ, để tỏ chính lệnh khoan hồng.

Xã nào có ruộng công tư bỏ hoang không cày cấy, thì phải kê rõ trong sổ rồi kê khai số người không có ruộng hoặc ít ruộng trong xã để căn cứ vào đấy mà định số ruộng công tư bỏ hoang ra mà quân cấp. Nhưng người đã có ruộng tư của mình hoặc của vợ đủ cày cấy rồi thì không được cấp. Người nào đã có ruộng nhưng còn thiếu chưa đủ cày cấy cũng được cấp thêm. Nguyên tắc cấp cũng theo vị thứ trong làng, theo như thể lệ công điền.

— Dân đinh từ 18 tuổi hoặc 20 tuổi phải chịu tạp dịch theo như tục làng, người nhụ trách không nên lấy ý riêng mình mà hại lượng. Những dân đinh đã đến tuổi chịu tạp dịch, mà chưa gặp kỳ quân cấp thì phải xét xem trong xã có bao nhiêu người đến 60 tuổi, phải trả lại bao nhiêu ruộng, bao nhiêu người đã quá cố đã hết tang phải trả lại bao nhiêu ruộng. Số ruộng ấy, thôn xã trưởng được trích ra tạm quân cấp đều cho dân đinh đến tuổi để họ chịu tạp dịch. Nếu cấp chưa đủ phần ruộng, thì đợi đến kỳ quân cấp sẽ cũng được quân cấp với đồng dân.

— Số người thi hành việc quân cấp và nhật kỳ quân cấp là tùy theo số mẫu ruộng nhiều ít cần quân cấp làm tiêu chuẩn. Từ 600 mẫu trở lên phải 4 nhân viên, nhật kỳ quân cấp là 20 ngày; từ 300 mẫu trở lên phải 3 nhân viên, nhật kỳ quân cấp là 15 ngày, từ 300 mẫu trở xuống phải 2 nhân viên, nhật kỳ quân cấp là 10 ngày. Việc cung đốn tiền gạo đều theo lệ cũ, mỗi mẫu một tiền, (cổ tiền) gạo một bát. Đến ngày quân cấp thì không lấy tiền gạo của từng người dân nữa. Còn những thứ gà vịt cá tôm, nhất thiết nghiêm cấm để khỏi phí tổn cho dân.

Nhận xét.— *Thế lệ cấp điền đời Vĩnh-thịnh đại khái cũng theo thế lệ cũ thời Lê-sơ, nhưng có phân lĩnh động để cho những xã từ trước không có lệ quân cấp được tùy tiện chia nhau, không lấy pháp luật bắt phải quân cấp. Nước ta chỉ có xứ Sơn-nam-hạ là nhiều ruộng đất bãi bồi, lệnh quân cấp chỉ thi hành ở xứ ấy là hợp lệ. Còn những chỗ khác ruộng công không có mấy, có chăng chỉ có thể đủ cung cấp cho binh lính và ngụ lộc mà thôi, còn tư điền của dân thì không bao giờ đem quân cấp. Nay chép đủ điều mục cấp điền đời Vĩnh-thịnh để có thể nhận xét về những chỗ sai lầm.*

— *Việc quân cấp ruộng.*— Đời Lê Hiên-tôn niên hiệu Cảnh-hung năm thứ I mới thảo luận việc cấp ruộng, chưa kịp thi hành đã bãi bỏ.

Trịnh Minh-vương (Trịnh-Doanh), khi chưa lên ngôi không hiểu rõ việc nông khó nhọc có ý muốn theo phép «tỉnh điền», làm cho người giàu người nghèo đều nhau để thuế dịch được quân binh.

Lúc ấy đình thần kiến nghị là sau đời Tam đại, chế độ ruộng đất đồ nát, không còn sổ sách gì có thể chứng minh được, mà các triều trước cũng chưa triều nào thi hành. Hiện nay số đình, số điền trong nước có chỗ trội lên chỗ sụt đi, nhưng vì giặc cướp ở các quận huyện còn đương quấy rối, cho nên sau này mới trưng thu đình điền được, nếu bây giờ thi hành việc khám đạc ngay chỉ thêm phiền nhiễu cho dân, người nghèo chưa chắc đã được lợi, mà người giàu sinh nghi ngờ, cho nên chế độ quân điền này phải đợi khi thái bình mới có thể thi hành được.

Kiến nghị của đình thần được Minh-vương đồng ý.

Nhân xét.— *Phương pháp quân điền kẻ cũng rất khó, nhưng nếu nhận định thời cơ thì cũng có cơ hội thuận tiện có thể thi hành được. Bởi vì đương lúc thái bình vô sự, mà muốn đem ruộng người giàu chia cho người nghèo tất sinh ra sự oán thù rối loạn. Nhưng lúc trong nước mới bắt đầu khai sáng, tình hình của dân đời mới, sinh kế của dân khác xưa, nhân lúc ấy trang trải một phen để bồi dưỡng cho dân nghèo, tất nhiên được nhiều người hưởng ứng, chính sách quân điền sẽ thi hành được. Sáu, bảy năm trước đây có người đầy tớ của một vị quan nhỏ thay viên quan ấy thảo một kiến nghị quân điền để cống hiến cho thời bấy giờ. Kiến nghị này tuy không được đem dùng, nhưng xét ra, nếu muốn khôi phục lại chính sách yêu dân của người xưa thì không gì hơn được. Dưới đây là nguyên văn kiến nghị ấy:*

« Chính sách nuôi dân không gì bằng làm cho dân có tài sản, mà muốn cho dân có tài sản, chủ yếu là việc quân điền. Bởi vì tai họa trong một nước, do chỗ ruộng đất không quân bình. Nếu tài sản của mọi người dân đều được bình thường, thì nhân dân tất nhiên đều được đầy đủ. Từ đời Tam đại trở về trước tính từng người dân để cấp ruộng, dù có nhiều ít khác nhau nhưng ruộng nào cũng có giới mốc, làng nào cũng có ruộng, trong nước không có ruộng nào là không theo phép «tính điền», nhân dân không có người nào là không có ruộng. Vì thế mà dân giàu nước thịnh, phong tục tốt mà nhân dân vui. Đến sau này, người cai trị trong nước đối với dân tàn ác, nhân dân bị khốn khổ vì chiếm đoạt, giàu nghèo không đều, nên trộm cướp liên tiếp nổi dậy. Sự trị an không được như đời cổ, nguyên nhân chính vì thế.

« Chế độ ruộng đất ở Bắc-hà từ trước đến nay, sổ sách thiếu sót không thể kê cứu được. Nhưng đại thể ruộng đất của dân, để mặc cho bọn cường hào chiếm đoạt. Hơn một ngàn năm nay, những người làm vua làm chúa trong nước không ai khôi phục lại chế độ ruộng đất của đời cổ để trừ bỏ cái tai vạ cho dân. Xét ra chế độ quân điền, nếu thi hành vào lúc thái bình cũng có phần khó, nhưng thi hành vào lúc bắt đầu khai sáng tưởng cũng không khó khăn gì. Bởi vì, trong lúc nhân dân siêu tán, mới tập hợp lại, ruộng đất hoang mới khai khẩn lại, lúc ấy định ra quy tắc quân phân, thi hành một cách công bằng hợp lý, tính từng nhân khẩu để chia ruộng đất, đó là một cơ hội tốt để khôi phục lại chế độ đời xưa.

« Hiện nay nước nhà mới bình định, những tệ cũ chưa trừ bỏ hết, nhân dân bị khổ sở đã lâu; người giàu không có mấy mà người nghèo thì rất nhiều; ruộng đất nhiều chỗ bỏ hoang ít nơi khai khẩn. Chính sách bây giờ muốn cho dân khỏi đói rét, cần phải chia đều địa lợi cho dân, làm cho dân ai cũng có tài sản bình thường để nâng cao mức sống. Đó là việc khẩn cấp cần phải làm ngay.

« Theo ý tôi thiết tưởng : bây giờ triều đình hạ chiếu cho các xứ Bắc-thành, ban hành phép quân điền ; đặc ủy các vị trọng thần và phân công cho các phủ, huyện hiểu dụ nhân dân trong hạt giải thích cho nhân dân biết rõ ràng : ruộng thì phải có người cày, người cày thì phải có ruộng, không được ần lậu. Làm thế nào cho mọi người không nghi kỵ, dân nghèo đều nghe theo, số đình, số ruộng phải có sổ sách ghi chép rõ ràng. Những dân phiêu tán chưa trở về, thì phải người đi triệu tập họ, nhưng không bỏ buộc kỳ hạn bắt họ phải về. Trong khi họ chưa về, cũng phải kê nhân khẩu của họ vào sổ quân cấp, cốt thế nào làm cho những dân phiêu tán chưa hồi cư thấy rằng tài sản của mình đã được ghi trong sổ sách để họ vui vẻ hồi cư. Lại phải xét kỹ đem chỗ nhiều bù ít, chỗ tốt bù xấu, tính từng nhân khẩu mà cấp ruộng, đại lược mỗi người 5 mẫu, cày cấy nộp tô, không được tự tiện mua bán, cứ 5 năm quân cấp lại một lần để chia đều địa lợi. Xã lớn để ra 10 mẫu, xã trung bình và xã nhỏ để ra 5 mẫu làm học điền ; cho phép các xã được đón thầy dạy học, để chấn hưng việc học cho dân.

« Xã nào người nhiều ruộng ít thì trích lấy chỗ ruộng thừa ở các xã lân cận mà quân cấp cho họ. Nếu ruộng thừa ở các xã lân cận không đủ cấp thì phải đặt kế hoạch di dân, đem những người bản cùng ở nơi này đến nơi khác có ruộng hoang, cấp lãng cho mỗi người 10 mẫu để họ ở đó.

« Xã nào người ít ruộng nhiều, số ruộng thừa đã đem san cấp cho xã bên cạnh mà chưa hết, thì số ruộng thừa ấy cùng số ruộng hoang chưa khai khẩn để làm công điền, phát canh thu tô nộp vào công khố.

« Mục đích việc quân điền này là cốt làm thế nào cho một tấc đất cũng đều khai khẩn, mọi người dân đều có ruộng làm, chữa khỏi cái bệnh đói khổ của người nghèo, dập tắt được cái tệ chiếm đoạt của bọn bóc lột ; dân đã có tài sản bình thường để cải thiện đời sống, tất nhiên họ ra công cày cấy, làng xã được yên vui, tiền lều làm việc dạy dân chúng, xây dựng phong tục ».

Thê lệ cấp đất bãi và đất sông. — Đời Lê Dụ-tôn niên hiệu Bảo-thái thứ 5, định thê lệ cấp đất bãi ở ven sông. Việc này ủy các quan huyện, cứ 3 năm đặc lại một lần, theo thê lệ làm thành sổ sách.

Bãi bỏ chức quan Hà-đạo. — Đời Lê Thuận-tôn niên hiệu Long-đức thứ 2, bãi bỏ chức quan Hà-đạo.

Trước kia đặt chức quan Hà-đạo giúp việc khám đo những đất bãi ven sông hoặc bồi thêm ra, hoặc lở mất đi, để tăng tô giảm thuế. Nay xét ra đất bãi ven sông bồi hay lở, cũng phải một thời gian lâu dài, mà năm nào cũng có người đo đạc đốc thúc,

chỉ là n nhiều dân, nên nghị bãi bỏ. Những đất bãi giao các quan huyện khám đạc, cốt sao đúng được sự thực đề tâu bày.

Định thê lệ khám đạc đất bãi bồi. — Đời Lê Hiền-tôn niên hiệu Cảnh-hưng thứ 20, định thê lệ khám đạc đất bãi bồi.

Theo thê lệ cũ đất bãi bồi cứ 6 năm một lần, ủy các quan văn võ trọng thân, chia nhau đi từng đạo khám đạc, mỗi đạo 3 người. Điều lệ đề thi hành là :

— Xã nào có đất bãi và đất sa bồi còn ở ngầm dưới nước thì được đem chỗ còn là cát trắng và chỗ đã thành thổ rời, chia ra từng hạng mà khám đạc.

— Xã nào bị lở mất, thì lấy đất bãi ở xã bên cạnh phụ cấp cho, mỗi năm kê thành số đệ nộp, việc miễn trừ thuế sẽ chiếu theo thê lệ bỏ thuế. Nhưng từ niên hiệu Vĩnh-hựu trở về sau, thê lệ cũ phế bỏ, trong khoảng hai ba mươi năm chỉ có hai lần phải khám hoặc nhân dân địa phương kêu cầu mới giảm thuế cho hoặc vì điều kiện không thuận tiện đương làm mà phải bỏ dỡ, thành ra việc đất bãi ven sông bỏ bê trễ đã lâu ngày. Đến nay các đại thần xin ủy các huyện quan sở tại khám xét đích xác và thi hành đúng các điều lệ như sau :

Điều 1. — Các xã có đất sa bồi ở ven sông thuộc tứ trấn thì các quan hai ty sức cho các quan huyện thuộc ven sông, trong mùa nước cần đo đạc lại kê khai thành mẫu, sào, thước, những xã nào có phù sa mới bồi bằng cát trắng và phù sa đã thành thổ, và đất bãi đã chịu thuế mà nay bị lở mất. Hạn đến thượng tuần tháng chạp, bản kê khai và tờ bản, mỗi thứ 2 bản nộp lên quan hai ty, quan hai ty nộp lên quan chính đường, đến trung tuần tháng 12 là hết hạn. Huyện nha nào để chậm sẽ bị phạt.

Điều 2. — Khi các viên huyện ở địa phương khám đạc thì các quan hai ty phải nghiêm cấm những sự nhũng nhiễu. Phải căn cứ vào số xã lớn nhỏ, đất bãi nhiều ít mà định nhật ký khám đạc và cấp cho số tiền cung đốn khác nhau. Lại mật ủy người thân tín ngầm đến các xã thăm hình xem viên quan nào cần mẫn giữ pháp luật, viên quan nào mượn cơ quấy dân, đến lúc đệ nộp số của huyện cũng phải trình bày rõ công tội của các viên huyện để tiện thăm xét.

Điều 3. — Quan hai ty nộp số khám đạc của viên huyện xuống ngũ phủ, lúc đó từ Thượng phủ, quyền phủ, phủ liêu, tham tụng, bồi tụng đến các viên tham sai, tùy sai phải căn cứ vào số kê khai mà xét xem xứ nào đất mới bồi, xứ nào đất bị lở. Nhiều thì lập hội đồng bàn lại, ít thì chia người đi đo lại. Các quan ngũ phủ được phép tâu bày những viên huyện nào khai đúng sự thực lại không có sự nhũng lạm, họ sẽ được thưởng hoặc được thăng chức. Viên huyện nào kê khai không đúng, lại chôn* lệch khá nhiều, thì bãi chức hoặc bị phạt nặng. Những viên huyện nào sai nhảm chút

ít, họ sẽ bị phạt. Quan hai ty kiểm soát không đúng cũng bị phạt. Việc phạt phải nộp bằng tiền. Những thuộc lại ở các huyện, người nào tham dự vào việc khám đạc, do sự nhận xét công tội ở các huyện mà thăng chức hoặc giáng chức.

Điều 4.— Đất bãi ở địa phận xã nào đã qua sự khám đạc mà nay bị lở mất thì phải theo thực số mà cải chính lại ngay, phải làm thành sổ nộp lên quan số tại để miễn trừ thuế. Nếu xét thấy số bị lở nhiều quá có hại đến sự sản xuất của dân thì được châm chước miễn trừ sưu dịch trong mấy năm, để dân khỏi phải đóng góp nặng. Không lấy đất bãi hiện có mà cấp cho dân, vì như thế sẽ sinh ra sự tranh giành nhau. Những điều lệ miễn trừ sau khi đã được lệnh chuẩn y, sẽ cấp cho xã ấy một bản giữ làm bằng chứng để khỏi sai lầm. Nếu xã nào đất bị lở mất hết địa phận, đợi có chỉ dụ chuẩn định sẽ thi hành.

Điều 5.— Những nơi đã khám đạc thành thổ, phải tùy theo ruộng đất xấu tốt mà định ngạch thuế, giao cho dân xã ấy nhận cấy cấy, mỗi năm theo đúng lệ định mà nộp thuế, sau đó không được viện lý gì mà kêu ca liên miên. Ai trái lệnh sẽ bị phạt nặng. Viên quan nào bày vẽ tâu xin hoặc là có ý muốn làm thay đổi thuế lệ sẽ phải buộc vào tội theo tình riêng làm trái phép công.

Điều 6.— Những đất bãi đã khám đạc sẽ chia làm 2 hạng tả hà và hữu hà, phải quan thu thuế để riêng, cộng tính một năm thu vào được bao nhiêu, cứ đến cuối năm viên quan thu thuế phải kê khai số tiền thực thu được, nộp vào công khố. Nếu xã nào còn thiếu thuế, cũng phải kê vào sổ, đồng thời làm một đơn khai rõ lý do để có chứng cứ tra cứu. Các viên chức không ai được can thiệp đến việc xin xỏ để cấp cho thuộc quan. Nếu có chỉ chuẩn ban cho, thì đưa ra công khố để đưa đến quan Hộ-phiên rồi chuyển giao cho thuộc quan thi hành, tránh những tệ thay đổi hao hụt. Những điều lệ trên bắt đầu thi hành từ năm nay, sau này cứ 6 năm một lần theo thể lệ ấy mà thi hành.

Điều 7.— Các quan hai ty, chuyển sức các viên huyện địa phương khám đạc đất bãi ven sông; phải dựa theo phép « tỉnh điền », 4 góc đắp thành mố, cứ 100 mẫu làm thành một khu (dây đo dùng dây mây dài 50 hoặc 60 trượng cho có chuẩn đích), các viên quan sơ-khám, phúc-khám đều nhất luật phải theo phép đo đạc này để khỏi sai nhau. Nếu xã nào dân đạc đất bãi trong địa phận xã mình, mà có khu ruộng đã ban cấp cho một vị quan nào đó bao nhiêu mẫu thì cho phép xã ấy được kê khai số ruộng đó, lập giới mố; rồi cũng theo nguyên tắc mà đo đạc, kê khai rõ ràng, để có bằng chứng thẩm xét.

Nhân xét.— Nhân dân ven sông được lợi về đất bãi rất nhiều. Chính sách khám đạc và chia cấp cần phải linh hoạt lắm

mới được. Những đất bãi lúc bồi lúc lở không nhất định. Đất mới bồi và bãi bị lở làm sai lạc cả giới mốc làng nọ làng kia, nên thường sinh ra mỗi tranh kiện. Nếu khing năng khám đạc thăm xét tình huống, thì mỗi lợi sa bồi chỉ làm giàu cho bọn ngoan dân hoạt lại. Vì thế nên phải lựa chọn cẩn thận chức quan phân khám Hà-đạo. Từ niên hiệu Bảo-thái trở về trước quy chế rất là nghiêm minh, nhưng từ niên hiệu Long-đức và Minh-hựu trở về sau, bở bề bề không thi hành, đến giữa đời Cảnh-hưng mới định rõ thể lệ. Về việc khám đạc tuy ủy cho quan huyện nhưng trách nhiệm thì giao cho hai ty, ngũ phủ xem xét cân nhắc đề thưởng người có công phạt người có tội, quy tắc rất rõ ràng, bọn hoạt lại ngoan dân không còn giờ ngón sảo quyết đề đục khoét được nữa mà mỗi lợi ven sông chia cấp đều được công bằng. Chế độ khám đạc đất bãi này thật là đầy đủ có thể đem thi hành được, nên ghi xét lại các điều ở trên để tiện việc khảo cứu.

(Lịch triều hiến chương loại chí quyển 30)

QUAN CHỨC CHẾ

Thề lệ bổng lộc.

Đời Lý Thần-tôn niên hiệu Long-chương năm thứ 2, bổng lộc cấp hàng năm cho Đô-đốc phủ Sĩ-sư tiền 50 quan, lúa 100 bó và tôm cá muối mắm. Ngục lại, tiền 20 quan, lúa 100 bó.

Lời bàn của Ngô-ngộ-Phong: « Triều nhà Lý, các quan đều không được cấp bổng lộc. Các quan trong kinh thì được triều đình chính thưởng ban thưởng cho. Các quan ở ngoài thì giao cho cai quản nhân dân trong một địa phương, được quyền tổ chức thuộc viên, bắt dân phải nộp thuế ruộng, đất đầm, ao và cây cấy chăn nuôi để lấy lợi. Còn các quan coi ngục thì có bổng lộc thường xuyên. Nhưng đã bồi dưỡng cho quan coi ngục để giữ lòng liêm khiết, có lẽ nào lại không bồi dưỡng cho quan cai trị để giữ lấy liêm khiết hay sao? Bởi vì triều đình có đối với người làm quan đầy đủ, thì người làm quan mới đem ơn huệ mà đối với dân. Ở đời phần nhiều là hạng thấy vàng tối mắt, mà rất ít người trọng nghĩa khinh tài. Nếu không định ra bổng lộc rõ ràng, để mặc cho bọn quan lại bóc lột, thì có khác gì « đem hồ chăn dê, dùng quạ nuôi gà », tệ hại không thể nào kể hết được. Tục ngữ nói « hết quan tàn dân » cho nên người thông trị muốn bồi dưỡng dân, việc rút bớt quan lại, định ra bổng lộc, đó là một việc cần để bồi bổ sức dân.

Đời Trần Thái-tôn niên hiệu Thiên-ứng Chính-bình thứ 5, định thế lệ cấp bổng lộc cho các quan văn võ nội ngoại, và cung điện lăng miếu, dựa vào số tiền thuế và theo thứ tự cấp phát.

Lời bàn của Ngô-ngộ-Phong: « Đã đặt quan chức để làm việc, tất phải có bổng lộc thì mới có thể bắt buộc họ phải liêm. Năm thứ 5 niên hiệu Thiên-ứng Chính-bình đã định thế lệ bổng lộc trăm quan, đến năm thứ 13 lại định thế lệ bổng lộc trăm quan và lĩnh túc vệ. Về chế độ bổng lộc, xếp sắp được rõ ràng, chính thế đời Trần, việc này có phần đúng ».

Thế nghiệp điền. — Đời Lê Thánh-tôn niên hiệu Quang-thuận năm thứ 1, cấp thế nghiệp điền cho 30 viên công thần: người công thần thứ 1 được 300 mẫu, người thứ 2 được 200 mẫu, người thứ 3 được 150 hoặc 130 mẫu, từ người thứ tư trở xuống theo đẳng cấp mà được cấp chênh lệch khác nhau.

Thế lệ bổng lộc các quan nhậm chức trong và ngoài triều đình

— Đời Lê Thánh-tôn niên hiệu Hồng-đức năm thứ 8, định thế lệ cấp bổng lộc cho các quan nhậm chức ở trong kinh và ngoài phiên trấn thế lệ như sau:

(Lưu)

Thế lệ cấp lương cho những quan trong triều

QUAN TƯỚC	BÔNG LỘC ĐƯỢC CẤP	CƯỚC CHỦ
Hoàng thái tử.	500 quan	
Thần vương.	200 —	
Tự thân vương.	140 —	
Vinh phong quốc vương.	137 —	
Vinh phong quận công	130 —	
Quốc công kiêm Vinh phong hầu.	113 —	
Hoàng tôn công, quận công kiêm vinh phong bá.	106 —	
Hoàng tôn hầu, kiêm vinh phong bá.	99 —	
Hoàng tôn bá kiêm vinh phong bá.	93 —	
Phó mã đô úy.	92 —	
Chánh nhất phẩm.	82 —	
Tông nhất phẩm.	75 —	
Chánh nhị »	68 —	
Tông » »	62 —	

QUAN TƯỚC	BỔNG LỘC ĐƯỢC CẤP	CƯỚC CHỦ
Chánh tam phẩm	56 quan	
Tòng » »	53 —	
Chánh tứ »	48 —	
Tòng tứ »	44 —	
Chánh ngũ »	40 —	
Tòng » »	33 —	
Chánh lục »	30 —	
Tòng » »	27 —	
Chánh thất »	24 —	
Tòng » »	21 —	
Chánh bát »	18 —	
Tòng » »	16 —	
Chánh cửu »	14 —	
Tòng » »	12 —	
Giản nha môn	12 —	
Thái giản nha môn	10 —	
Nhân tản nha môn	8 —	
Thái nhân tản nha môn	6 —	

Thẻ lệ cấp lương cho quan lại ở ngoài triều

QUAN TƯỚC	BỔNG LỘC ĐƯỢC CẤP	CƯỚC CHỦ
Chánh tứ phẩm	48 quan	
Tòng » »	45 —	
Chánh ngũ »	40 —	
Tòng » »	36 —	
Chánh lục »	33 —	
Tòng » »	30 —	
Chánh thất »	27 —	
Tòng » »	24 —	
Chánh bát »	21 —	
Tòng » »	18 —	
Chánh cửu »	16 —	
Tòng » »	14 —	
Giản nha môn	12 —	
Thái giản nha môn	10 —	

Nhận xét. — Việc định bổng lộc ở đời Hồng-đức tùy theo nơi nhiều việc hoặc ít việc có thể rút bớt số lương bổng, hạ thấp phẩm trật để số lương xứng đáng với việc làm. Đây là bổng lộc một năm, xem ra có phần ít ỏi, nhưng về phần cấp cho ruộng, bãi và đầm lại rất là hậu. Cân nhắc tài năng, sắp xếp lương bổng, thế lệ cũng đã đầy đủ. Việc này hiện chép ở sách « Dư hạ » nên ghi chép ra đây để tiện kê cứu.

Cũng năm Hồng-đức thứ 8 định thế lệ cấp ruộng cho các quan như sau :

CHỨC TƯỚC	Thế nghiệp điền	Thế nghiệp thổ	Ruộng ban cho	Bãi giồng dâu ban cho	Đầm ban bằng tiền	Ruộng tế	Số hộ được thực phong	Số người để sai phái	Số người cùng cấp ruộng năm
Thân vương . . .	600-	40-	1000	mẫu	80-	300-	hộ	ng.	ng.
Tự thân vương, thân vương, thế tử.	450-	36-	400-	110-	70-	250-	200-	130-	70
Vinh phong quốc công	400-	34-	300-	90-	50-	500-		120-	60-
Vinh phong quận công	150-	32-	300-	90-	50-	180-		100-	50-
Vinh phong hầu	300-	30-	260-	80-	40-	160-		80-	40-
Vinh phong bá	200-	28-	230-	70-	30-	140-		70-	40

Những hoàng tôn và quần thần văn võ ai lập được quận công và có đủ tài đức, thì được đặc cách vinh phong công, hầu, bá, được ban cho ruộng làm thế nghiệp, lưu truyền cho con cháu. Nhưng đến lúc phong mới có chỉ chuẩn, không phải lệ thường.

CHỨC TƯỚC	Thế nghiệp thổ	Ruộng ban cho	Bãi giồng dâu ban cho	Ruộng tế
Chánh nhất phẩm . . .	18 mẫu	100 mẫu	30 mẫu	70 mẫu
Tòng » » . . .	16 —	80 —	20 —	60 —
Chánh nhị » » . . .	14 —	60 —	15 —	50 —
Tòng » » . . .	12 —	50 —	10 —	40 —
Chánh tam » » . . .	10 —	40 —		35 —
Tòng » » . . .	8 —	30 —		30 —
Chánh tứ » » . . .	6 —	20 —		20 —
Tòng » » . . .	4 —	15 —		20 —

Những hoàng tôn và công hầu bá, các quan văn võ được triều đình ban cho ruộng đất, bãi giồng dâu, đầm, sau khi chết 3 năm thì con cháu phải chiếu số giả lại, không được ăn lậu chiếm nhận.

Việc ban cấp cho các viên quan về nghĩ.

Đời Lê Dụ-tôn niên hiệu Bảo-thái năm thứ nhất định lộc cho các quan văn võ đã dự triều ban. Quan nội giám từ Đông-tri, Giám-sự trở lên xin thôi việc về nhà, được ân ban cho dân lộc tiền gạo và người tùy tùng chiếu theo phẩm trật khác nhau. Từ nhất phẩm trở lên được ban cho dân lộc 4, 5 xã, chuẩn nộp tiền 400 quan, gạo theo số tiền, người tùy tùng 40 người chuẩn nộp tiền mỗi người 3 quan. Nhị phẩm: dân lộc 1, 2 xã, chuẩn nộp tiền 300 quan, 20 người tùy tùng hay là 250 quan (?)

Tam phẩm chưa rõ.

Tứ phẩm: dân lộc một xã chuẩn nộp tiền 150 quan, người tùy tùng 15 người.

Ngũ phẩm: dân lộc một xã, chuẩn nộp tiền 100 quan, người tùy tùng 10 người. Về số người tùy tùng cho dân bản xã được nộp thay bằng 100 quan tiền.

Từ lục phẩm trở xuống chưa được dự triều ban mà tuổi đã 70, theo lệ được cáo lão, thì ban cho tiền 60 quan, từ đây trở xuống cứ theo phẩm trật rút bớt đi 10 quan và cho 8 người tùy tùng.

Cấp lộc cho các viên quan trí sĩ.

Đời Lê Dụ-tôn niên hiệu Bảo-thái thứ 4, nghị cấp bổng lộc cho các viên quan trí sĩ. Ai quán ở Thanh-hóa, Nghệ-an, thì chuẩn cho 4 người tùy tùng là người thân thuộc và 16 người là người xã mình. Ai quán ở tứ trấn, thì chuẩn cho 20 suất huệ lộc dân ở xã mình. Những viên đã trí sĩ trước mà được dân lộc và người tùy tùng, nay vẫn được cấp như cũ. Viên quan nào trước đã cáo về nay lại triệu ra làm việc, thời huệ lộc tính là lộc chính, mà bỏ số người tùy tùng. Các viên quan cáo lão, trước được cấp tùy tùng, nay bãi bỏ, nhưng chiếu theo số tùy tùng mà ban cho tiền.

Định ngụ lộc cho các quan trong và ngoài triều.

Cũng năm Bảo-thái thứ 4, quan trong kinh như Ngự-sử-đài, quan tứ trấn như hai ty Thừa-hiến chuẩn cấp cho dân Thủ-lộ làm ngụ lộc. (Thủ-lộ: dân chuyên giữ việc lam trại lệ).

Những nha môn thuộc Ngự-sử-đài, Đê hình, mười ba đạo, được cấp 2 xã ngụ lộc (Tiền 281 quan 4 tiền 58 đồng, gạo 620 bát). Những Thừa ty ở Thanh-hóa, Nghệ-an, Sơn-nam, Sơn-fây, Kinh-bắc, Hải-dương đều được một xã (ngụ lộc mỗi nha môn tiền 130 quan, gạo 200 bát). Những Hiến-ty ở Thanh-hóa, Nghệ-an, Sơn-

nam, Sơn-tây, Kinh-bắc, Hải-dương, Thái-nguyên, Hưng-hóa, Tuyên-quang, Lạng-son, Quảng-yên đều được một xã (ngụ lộc mỗi nha môn tiền 80 quan, gạo 150 bát).

Lộc điền cho Sứ thần.

Chánh sứ 55 mẫu (cày cấy 15 mẫu, thu thuế 40 mẫu).

Phó sứ 45 mẫu (cày cấy 10 mẫu, thu thuế 35 mẫu).

Nội sai mỗi người 10 mẫu (cày cấy).

Lương y mỗi người 10 mẫu (cày cấy).

Tùy tùng mỗi người 10 mẫu (cày cấy).

Lộc điền huệ dưỡng.

Các quan văn võ xin nghỉ việc về nhà, tùy theo phẩm trật chuẩn cấp khác nhau; từ nhất phẩm trở lên 30 mẫu, hoặc 25 mẫu; nhị phẩm 25 mẫu hoặc 20 mẫu, tam phẩm 20 mẫu hoặc 15 mẫu, tứ phẩm, ngũ phẩm 15 mẫu hoặc 10 mẫu, lục phẩm trở xuống 10 mẫu (từ đây trở xuống cứ mỗi phẩm trật rút bớt một mẫu).

Lại định tư điền của các quan viên được miễn thuế. Nhất phẩm, nhị phẩm mỗi người 50 mẫu, tam phẩm, tứ phẩm mỗi người 40 mẫu (những viên quan tại chức cũng dựa theo số này, còn những viên quan đã trí sĩ và giữ chức nhàn tản thì không được theo lệ này) viên quan nào số ruộng quá với thể lệ đã định đều phải nộp thuế. Viên quan nào ít ruộng không tới số đã định sẽ theo phẩm trật mà ban cấp cho.

Cấp người tùy tùng cho quan văn.

Đời Lê Ý-tôn niên hiệu Vĩnh-hựu năm thứ 2, ban cho các quan văn những lính hầu. Về khoa tiến sĩ, ai đỗ trạng nguyên được 55 người, bảng nhãn được 50 người, thám hoa được 45 người, hoàng giáp được 40 người, đồng tiến sĩ được 35 người. Về khoa Đông-các, đệ nhất trúng cách được 30 người, đệ nhị trúng cách được 25 người, đệ tam trúng cách được 20 người.

Cấp liêm điền cho các quan văn võ.

Đời Lê Hiến-tôn niên hiệu Cảnh-hung năm thứ 1, cấp liêm điền cho các quan văn võ, bãi bỏ lệ thu tiền về lính hầu. Trước kia các quan văn được cấp người lính hầu, tùy theo phẩm trật cao thấp mà cấp nhiều hay ít. Những viên quan được ban cấp ấy có thể thu bằng tiền để làm bổng lộc. Nhưng xét thấy số nhân đinh sút kém, nên cấp thay bằng quan điền, tự động cày cấy để làm lộc đường liêm gọi là liêm điền.

Thề lệ vườn đất.

Đời Lê Thái-tô niên hiệu Thuận-thiên năm thứ 1, ban nhà cửa ruộng đất cho công hầu và các quan đều có phân định, những nơi đất thiết đột được 5 sào trở xuống, nếu ở ngoài có thể được từ 1 đến 2 mẫu.

Cấp thổ trạch cho các quan trong kinh đô.

Đời Lê Thánh-tôn niên hiệu Hồng-đức thứ 4, định thể lệ cấp thờ trạch và ao cho các quan tại kinh thành:

QUAN TƯỚC	Số thờ trạch được cấp	Số ao được cấp	QUAN TƯỚC	Thờ trạch được cấp	Ao được cấp
Công tể nhân được phong vương.	5 mẫu	4 mẫu	Phong tước Nam	1 » 2s	0 » 7s
Phong tước công.	4 »	3 »	Nhất phẩm	1 mẫu	
Phong quận chúa.	2 » 5s	2 »	Nhị phẩm	0 » 8s	
Phong tước Hầu.	2 » 5s	1 » 5s	Tam phẩm	0 » 7s	
Phong tước Bá	2 »	1 » 3s	Tứ, ngũ phẩm	0 » 6s	
Phong tước Tử.	1 » 5s	0 » 9s	Lục, thất phẩm	0 » 5s	
			Bát, cửu phẩm	0 » 4s	

Vườn đất ở kinh đô của bách quan.

Đời Lê Dụ-tôn niên hiệu Bảo-thái thứ 4, chuẩn định vườn, đất ở trong kinh đô của bách quan và các viên nha thuộc; nhất phẩm 3 mẫu, nhị phẩm 2 mẫu, tam phẩm 1 mẫu, tứ phẩm 5 sào, ngũ phẩm 3 sào, lục thất phẩm 2 sào, bát cửu phẩm và người chưa có phẩm hàm mỗi người 1 sào. Đây là không kể vườn đất được đặc cách ban cho, còn khu thờ trạch thì y theo điều luật, ao giếng tỉnh ngoài, và phần quan văn không giữ việc thao luyện binh lính thì liệu lượng giảm bớt đi một bực.

Nhận xét: Về đời Trần, các vương hầu đều được ban cấp trại riêng ở hương thôn để thiết lập nhà riêng, lúc triều yết mới về kinh đô, lúc xong việc lại trở về nhà riêng của mình (như Quốc-thị của Thủ-Độ, Vạn-kiếp của Quốc-Tuấn, Chí-linh của Quốc-Điền, Thanh-hóa của Chiêu-văn, Diên-châu của Quốc-Khang v.v...). Chỉ khi nào có triệu về kinh làm Tướng mới đóng ở kinh đô. Lúc ấy thờ trạch cũng không có hạn định. Đời Lê sơ ban nhà cửa cho quần thần mới có cấp bực. Đến đời Hồng-đức đã định thể lệ cấp bực rõ ràng, những thờ trạch được đặc cách ban cho, không bó buộc phải theo thể lệ.

Từ đời Trung-hưng trở về sau, nhiều đại thần được ban cho thờ trạch để thiết lập dinh thự riêng cũng không có thể lệ nhất định, mãi đến niên hiệu Bảo-thái mới thay đổi thể lệ đời Hồng-đức mà đặt ra hạn định tinh tường.

(Lịch triều hiến chương loại chí quyển 88)

PHẠM-TRỌNG-ĐIỂM lược dịch

THỬ TÌM SỬ LIỆU VIỆT-NAM TRONG NGỮ NGÔN

(Tiếp theo kỳ trước)

Theo sử học ngày nay, về thượng cổ sử, cả các giai đoạn phát triển của xã hội loài người, bất cứ dân tộc nào, đều theo chung một quy luật nhất định. Quy luật ấy là : về chế độ xã hội, từ cộng sản nguyên thủy đến nô lệ rồi đến phong kiến ; về nghề nghiệp làm ăn, từ săn bắn, đánh cá, chăn nuôi đến nông nghiệp ; về công cụ làm nghề, từ dùng đồ đá, đồ gốm, đồ đồng đến đồ sắt ; về tôn giáo từ thờ sinh thực khí, thờ lửa, thờ sấm sét, đa thần giáo đến nhất thần giáo ; về quan hệ nam nữ, từ tạp giao, mẫu hệ đến phụ hệ. Cái quy luật ấy không ngoại trừ một dân tộc nào. Một nhà sử học mới Trung-quốc từng nói như vậy : nếu dân tộc Trung-hoa từ xưa không phát triển theo quy luật ấy thì dân tộc Trung-hoa phải là giống « thần », không thì là giống « khỉ », chứ không là giống người nữa !

Cứ theo cổ sử của ta như Đại Việt sử ký thì không thể nào tìm thấy cái dấu vết phát triển ấy. Nhưng tìm trong ngữ ngôn thì may ra có một ít. Đây nhấn xuống, tôi đưa ra mấy tài liệu, như đã nói rồi, nó rời rạc, không đầy đủ, không có hệ thống.

2.— *Chế độ nô lệ.* Nhớ trong sử triều Trần có cái danh từ chỉ một hạng người là « sai sử hoản » (差使宏). Theo chú thích thì là hạng người phạm tội bị đày đi ở một chỗ cày ruộng cho nhà vua. Cứ đó thì đúng là nô lệ hay nông nô, cái chế độ ấy đến đời Trần hãy còn rớt lại. Nhưng hết thầy những cái gì có chép trong sử mà đáng tin, ở đây tôi không nói đến ; ở đây tôi chỉ lấy tài liệu trong ngữ ngôn.

Những tiếng « tôi », « mọi », « thầy tớ » hay « đày tớ » và cái thành ngữ « phóng tôi phóng mọi », trong bao nhiêu từ ngữ ấy tôi ngờ có lưu lại cái dấu vết chế độ nô lệ.

Bốn tiếng trên lâu nay đã thành ra danh từ chung rồi. Tiếng « tôi », thậm chí ta đã dùng làm đại danh từ chỉ người ngôi thứ nhất. Tiếng « mọi », như nói « làm mọi », có nghĩa là đem thân hầu việc kẻ khác. Có khi nói liền hai tiếng « tôi mọi », cũng một nghĩa ấy. « Thầy tớ » hay « đày tớ » là kẻ ở phục vụ trong nhà. Ta chỉ hiểu như thế chứ không tìm đến tự nguyên của nó. Cũng vì không biết tự nguyên của nó cho nên đối với hai tiếng « thầy » và « đày » trong « thầy tớ », « đày tớ » đôi khi ta phải lấy làm lạ. Đọc trong truyện Kiều :

Khi ăn khi nói lỗ làng,

*Khi **thầy khi tó** xem thường xem khinh,*

đọc trong Gia huấn ca của Đặng-huy-Trứ:

Rạng đông gà đã giục tin,

*Sai **thầy khiến tó** cứ in việc thường*

ta phải nghi ngờ tự hỏi: Thầy có nghĩa là chủ, tách rời « thầy tó » ra mà nói như thế có ổn không? Ấy ta lầm! Cố nhiên thầy có nghĩa là chủ, nhưng ở đây là « thầy » không phải « thầy », ta đã đánh lộn sòng hai chữ làm một. « Thầy tó » chẳng những tách rời ra được mà còn đảo ngược lại cũng được nữa, như câu ca dao:

Gáo vàng đem múc giếng tày,

*Khôn ngoan cho làm **tó thầy** người ta*

Nếu « Thầy tó » là danh từ kép, hợp hai chữ mới làm một nghĩa được thì không có thể tách rời ra và đảo chữ thầy xuống dưới, chữ tó lên trên. Vậy ta phải hiểu nó là danh từ song hành, lấy hai chữ có đồng tính chất hợp lại với nhau làm một danh từ.

Bây giờ ta phải truy nguyên lai lịch của những tiếng ấy, cũng đề hiểu tự nguyên của nó luôn thể. Cái nghĩa danh từ chung như trên là về sau nó mới biến, chứ đầu tiên nó là danh từ riêng mà cho đến ngày nay nó vẫn còn là danh từ riêng. Nó là tên của một số bộ lạc đời xưa ở miền núi mà hiện giờ ta gọi là dân tộc thiểu số.

« Tỏi » hay « tòi ôi » là tên một dân tộc thiểu số ở miền thượng du Quảng-bình. « Mọi » là tên chung các dân tộc thiểu số ở dọc theo Trường-sơn, như Lô-ô, Đá-vách, Ja-đê, trước kia đều gọi là « mọi » cả. « Thầy » và « Đầy » và « Tây » và « Thái » cùng là tên một dân tộc có ở Xiêm, Lào và rải rác ở miền Bắc nước ta, tùy chỗ mà âm nó hơi biến khác. Tỏi biết ở Tuyên-quang, Thái-nguyên có « người Tây », chính họ tự xưng là « căn Tây », thường gọi là « người Thổ », thổ đây nghĩa như « người bản địa ». Cũng giống người Tây ấy ở Thanh-hóa lại có một nhóm gọi là « Đầy ». Ai đã biết qua sự biến chuyển ngữ âm giữa phương Nam Trung - quốc và cả vùng lớn chung quanh nước ta thì có thể tin điều này lắm, vì trong cái khối lớn có nhiều dân tộc đó, ba phụ âm « đ », « t », « th » thay đổi lẫn nhau là sự thường có.

Trở lại vấn đề nô lệ. Những người bị làm nô lệ đời xưa bởi đâu mà có? Ấy là những người, trong khi một bộ lạc này chiến thắng một bộ lạc khác, họ vì bại trận bị đối phương bắt làm nô lệ. Một trường hợp nữa là, cùng trong một bộ lạc mà có những người vì có gì đó sa sút xuống, như phạm tội, hay là mắc nợ không trả nổi, cũng bị kẻ có thế lực bắt làm nô lệ. Đã là

nô lệ thì cả đời thuộc quyền sở hữu của chủ nô lệ, mất tư cách làm người. Cái tình trạng ấy trải qua một thời kỳ dài. Về sau, nhờ điều kiện kinh tế thay đổi, những người nô lệ có tiền của chuộc mình ra, hay những người chủ nô lệ bị một sức mạnh nào đó ép buộc phải giải phóng họ. Tự do không có chế độ nô lệ nữa.

Đời xưa, không biết hẳn về thời đại nào, những bộ lạc Tôi tức Tôi ôi, Mọi, Thày tức Đây ấy từng bị bắt làm nô lệ. Điều này không có sách nào chép, song tựa vào những bằng chứng đã và sẽ cử ra đây, ta có thể nói như thế được. Trong Đại Việt sử ký có nói về triều Tiên Lê, vua Ngoạ-triều sai đánh những người « man » đã bị bắt làm « phù tù » cho họ đau và rống lên phạm tên húy cha mình để cười chơi. Lại nói vua Lê Thánh-tôn đi đánh Chiêm-thành bắt một số người Chăm về, trong đó có vua Chăm là Trà-Toàn và vợ là Mị-Ê. Những người bị bắt này tuy không hẳn bị làm nô lệ, nhưng cứ xem đến đời Trần còn có « sai sử hoành » thì họ có thể là nô lệ lắm. Nếu những người Tôi, Mọi, Thày hay Đây bị bắt trước đó hàng ngàn năm, không làm nô lệ thì làm gì?

Trong một vai tuồng hát bội có vai « mọi », bôi mặt đen, nói tiếng ú ớ, trai gọi là « mọi đực », gái gọi là « mọi cái », là kẻ trợn đời hầu hạ cho ông bà nào đó là quý tộc trong vở tuồng. Đây là nhắc lại cách cụ thể cái thực sự người bộ lạc Mọi bị bắt làm nô lệ đời trước. Nếu cái sự thực ấy đời trước chưa từng có thì người đời sau có lẽ nào tựa vào giữa thành không mà bịa đặt ra?

Nhưng những người của những bộ lạc Tôi, Mọi, Thày hay Đây đời xưa bị bắt làm nô lệ ấy, về sau, chưa rõ vào thời đại nào, được giải phóng không làm nô lệ nữa. Nếu cái sự thực này cũng chưa từng có thì làm sao có được cái thành ngữ « phóng tôi phóng mọi »?

Sau khi chế độ nô lệ bãi bỏ, những tiếng « Tôi », « Mọi », « Thày » hay « Đây » dùng chỉ những người làm nô lệ đời xưa còn rớt lại, biến thành những danh từ chung mà ta hiểu và dùng theo nghĩa đời nay.

3) *Nghề nghiệp và công cụ*: Đây là những điều trong khi làm việc ngữ ngôn văn tự tôi đã đề ý và thấy được, nó hầu như hoàn toàn thuộc về vấn đề ngữ văn, chỉ một phần nào dính với lịch sử, tuy vậy đem trình bày phần ấy ra cũng không phải là vô ích.

Trước hết ta nên chú ý điểm này: trong ngữ ngôn Việt-nam có một số tiếng thuần nôm và một số tiếng nói bằng chữ Hán theo âm Việt-nam hay là nôm mà âm gần với chữ Hán.

Bởi đâu có cái hiện tượng ấy?

Trong địa hạt ngữ văn thì câu hỏi này khó trả lời lắm vì càng nghiên cứu càng thấy cái vấn đề nó phức tạp, chưa giải đáp cho ổn thỏa mọi mặt được. Nhưng, khoan kể đến chi tiết, ta có thể giải đáp đại khái như thế này mà không sợ sai lắm:

Phàm những vật và việc nào, từ tiền ta đã biết đã dùng và đã làm từ thượng cổ thì có tiếng thuần nôm của ta; nhưng vật và việc nào sau khi tiếp xúc với người Trung-quốc nhất là sau khi chữ Hán truyền vào, ta mới biết, mới dùng, mới làm thì nói bằng chữ Hán hay nôm mà âm gần chữ Hán.

Cho là chúng ta đã đồng ý với nhau về cái đáp án ấy rồi, xin kể ra những thực sự sau đây:

Nghề đánh cá và công cụ: kể tên cá thì cá nước ngọt như những cá: rô, diếc, quả, sộp, chép, gáy, trê, ngạnh, leo lạng... cá nước mặn như những cá: thu, ngừ, nhám, ngừ, mòi, trích, phèn, sòng... đều là tên thuần nôm. Không phải loài cá mà ở nước như những con: rùa, ba ba, trạch, trai, ốc, sò, cua, tôm, lươn, chạch, ếch, nhái, ếch ương... đều là tên nôm, trừ ra số rất ít là sứa, hàu, hến thì có dính với chữ Hán. Công cụ đánh cá thì lưới, chài, nơm, rỏ, rập, dăng, đó, lờ, nhá... cũng đều là tên nôm.

Nghề săn bắn và công cụ: Tên chim như những chim cu, sáo, công, cò, cốc, vạc, cú mèo, đa đa, sủ, chào mào, chóc chòe... Tên thú rừng như những con: voi, cọp, nai, hươu, hoẵng, lợn lòi hay heo rừng, khỉ, cầy, chồn, cáo, sóc... đều là tên nôm. Công cụ săn bắn như bẫy, cạm, giảo, mác, ná, giàng, tên... cũng thế, trừ ra cung, nỏ là chữ Hán hay gần âm nó. Có một lối săn cọp có từ đời xưa cả nước giống nhau mà khác tên gọi: Bắc-bộ nói «bọc đồ», Bắc-Trung - bộ nói «phát rú», Nam Trung - bộ nói «vây hội», không một tên nào dính với chữ Hán cả.

Một điều làm chứng chắc rằng những tên cá, chim đó do người mình đặt ra từ xưa, lấy hình trạng hay tiếng kêu của nó mà đặt. Như cá nhám vì da nó nhám, cú mèo vì mặt nó giống mặt mèo, chào mào vì đầu nó có cái mào, con ếch, ếch ương, cu, quạ, đa đa, chóc chòe đều gọi tên theo tiếng kêu của nó.

Nghề chăn nuôi và công cụ: những gia súc như trâu, bò, dê, ngựa, lợn hay heo, gà, vịt, ngan, ngỗng... đều bằng tiếng nôm. Có người nói tên con mèo do chữ miêu mà ra, nhưng không phải, miêu hay mèo đều theo tiếng kêu của nó mà đặt tên, không ai bắt chước ai cả. Công cụ là những đồ để nuôi gia súc như chuồng nuôi trâu, bò, lợn, ràn nuôi bò câu, bu nhốt gà, ổ nhốt chó đều tên nôm, trừ cái tàu nuôi ngựa, cái lồng nuôi chim có dính với chữ Hán.

Mấy thứ công cụ trên là công cụ riêng cho mỗi nghề, làm bằng tre bằng gỗ hoặc thứ khác tùy đất mình có, không kể vào

công cụ chung cho cả loài người đời xưa. Công cụ chung là những đồ dùng hàng ngày về mọi công việc, nhất là đồ dùng để làm ruộng.

Đồ bằng đá của người nguyên thủy xưa, đến nay, ngoài cái cối, cái chày, không thấy cái gì còn có tên. Nhưng đồ bằng đất nung, gọi là gốm hay sành thì có nhiều. Như cái nồi, cái trã, cái niêu, cái trách, cái vò, cái hũ, cái chum, cái vại, cái chĩnh, cái chậu, cái siêu, cái ấm... đều là tên nôm. Cả đến những tiếng: đá, đất nung, cối, chày, gốm, sành cũng là nôm. Trừ ra cái dao, cái búa đào dưới đất lên, theo ta bây giờ gọi là dao, là búa có dính với chữ Hán, nhưng đời xưa gọi là gì thì không biết.

Cử ra một mớ tên vật và tên đồ dùng như trên, để thấy rằng nghề nghiệp sinh sản như đánh cá, săn bắn, chăn nuôi, công cụ sinh sản như đồ đá, đồ gốm ở xưa đời xưa đều có tên bằng tiếng nôm cả. Cứ như lời giải đáp đã coi là đồng ý trên kia thì những nghề nghiệp và công cụ đó đều do chính mình tổ tiên chúng ta phát minh ra.

Nhưng đến cái giai đoạn dùng đồ đồng đồ sắt và nghề làm nông thì phải nhận là chịu ảnh hưởng ở nước ngoài, nói ngay là Trung-quốc. Bởi vì những tiếng: đồng, sắt cho đến hầu hết loài kim thường dùng đều là tên chữ Hán hoặc âm gần chữ Hán. Đồng, chính là chữ 銅; sắt, gần âm chữ 鐵 (thiết); thau, do chữ 銻 (thâu), thiếc, do chữ 錫 (tích) chuyển âm sang; đời xưa người Trung-quốc gọi vàng là 黃金 (hoàng kim), bạc là 白金 (bạch kim), vàng bạc là chuyển âm do hoàng, bạch. Cử ra một chứng cứ: xưa kia thứ đồ ta làm bằng đất nung gọi là cái nồi, cái chậu, đến sau biết dùng đồng đúc nồi, dùng thau đúc chậu rồi thì gọi là cái nồi đồng, cái chậu thau, cái dấu vết gán ghép tiếng chữ với tiếng nôm rõ ràng lắm. Lại còn, có nhiều đồ làm bằng đồng mang tên chữ Hán hay chuyển âm từ chữ Hán, như cái đỉnh là chữ 鼎, cái xanh là chữ 鑪, cái chuông chuyển âm từ chữ 鐘 (chung), cái chiêng chuyển âm từ chữ 鉦 (chinh).

Theo luật chung phát triển sinh sản, do săn bắn bắt được cầm thú mới gọi ý ra sự chăn nuôi; do chăn nuôi, dùng cỏ thóc (trời sinh) cho trâu bò ăn, mới gọi ý ra sự trồng trọt. Cho nên trong thời kỳ chăn nuôi đã bắt đầu biết làm ruộng và có gạo ăn. Cái truyền thuyết nói đời Hùng-vương nào đó (khó tin có hiệu Hùng-vương, chỉ biết là đời xưa) phát minh ra bánh chưng, bánh dày, có thể tin được lắm, vì bây giờ đã có thể có gạo nếp. Tuy vậy, thuở đó chưa có công cụ làm ruộng thích hợp, người ta chỉ dùng đá, gỗ hoặc đồng làm cái đồ để bới đất lên cũng như bây giờ người mạn ngược làm lúa nương, dùng cái cây bút nhọn đâm xuống đất tra hạt giống, thế thì không làm nhiều được, không

thành ra sinh sản chủ yếu được. Nghề nông thành ra sinh sản chủ yếu là từ khi người ta biết dùng sắt làm công cụ cho nghề ấy.

Chẳng những tiếng «sắt» do chữ Hán mà có nhiều công cụ làm bằng sắt, tên nó cũng do chữ Hán. Như cái bừa do chữ 耙 (ba), cái thêu do chữ 鑿 (thieu), cái cuốc do chữ 鋤 (cúc), cái liềm do chữ 鎌 (liêm). Chẳng những đồ làm ruộng mà nhiều đồ dùng khác làm bằng sắt cũng mang tên do chữ Hán, như cái dao do chữ 刀 (đao), cái búa do chữ 斧 (phủ), cái gươm do chữ 劍 (kiếm), cái khóa do chữ 鎖 (tỏa), cái bảo của thợ mộc chính là chữ 鉋. Chưa hết đâu, cho đến những tiếng dùng để kể số đất ruộng như chữ mẫu (畝), sào (畝), thửa hay sở (所), khoảnh (頃), lại cũng đều là chữ Hán cả.

Cả một đoạn dưới cái tiêu đề «Nghề nghiệp và công cụ» để chứng minh cái gì cho lịch sử? Một là để chứng minh rằng nghề nghiệp làm ăn xưa ta đời xưa phát triển theo quy luật chung nhân loại, ngư lập súc mục có trước mà nông nghiệp có sau; hai là để chứng minh rằng người mình tiếp xúc với người Trung-quốc chỉ bắt đầu từ thời kỳ súc mục chớm sang nông nghiệp vào khoảng Bắc thuộc Tần, Triệu, Hán, còn những cái thuyết nói dân tộc ta là dòng dõi Đế-Minh, từng giao thông với đời Đường Nghiêu, đời Tây Chu là trái với thực sự, không tin được.

Nhấn lên lấy tài liệu ở ngữ ngôn, bây giờ phải đem một vài tài liệu lịch sử mà đối chiếu để thấy những điều đã nói đó là đúng, là thật.

Phần cổ sử Trung-quốc đã bị hoài nghi từ nửa thế kỷ nay, đến bây giờ thì nó đã bị đánh đổ hẳn. Nhờ nhiều lần phát quật, tìm tài liệu dưới đất và nhờ khoa học xã hội cận đại chiếu sáng, cả giới sử học Trung-quốc ngày nay đều công nhận rằng lịch sử Trung-quốc khởi thủy từ đời Thương vì lúc đó mới bắt đầu có văn tự, còn trước nữa những đời Hoàng đế, Nghiêu, Thuấn gì gì đều còn là dã man, mộng muội, những sự tích truyền lại đều là truyền thuyết hay thần thoại, không đủ tin. Đời Thương còn dùng đồ thanh đồng lẫn đồ đất nung, đến Xuân thu, Chiến quốc mới bắt đầu dùng sắt làm công cụ nghề nông và những đồ dùng khác, nhưng binh khí vẫn dùng đồ đồng. Đời Tần, binh khí cũng còn là bằng đồng, đến đời Hán sắp về sau mới làm bằng sắt. Tựa vào đó, có thể nói xưa ta biết dùng đồ đồng nhất là đồ sắt phải từ lúc Bắc thuộc Tần và Hán.

Trong bức thư Triệu-Đà gọi cho Hán Văn-đế có kể chuyện Lữ-hậu cấm bán nông cụ bằng sắt sang Nam-việt sau khi Triệu-Đà đã dựng nên nước này. Cái sử liệu này càng làm chứng chắc chắn rằng sắt từ Trung-quốc truyền sang nước ta và truyền sang vào thời kỳ Bắc thuộc đầu tiên.

PHAN-KHÔI

MỘT VÀI NHIỆM VỤ TRỌNG YẾU CỦA CÁC NHÀ SỬ HỌC XÔ-VIỆT

Khoa học lịch sử cũng như các môn khoa học Xô-viết khác đã giúp cho nhân dân Xô-viết tiến lên con đường Cộng sản.

Mấy năm gần đây, các nhà sử học Liên-xô đã giải quyết chính xác được nhiều vấn đề trọng yếu về phương diện sử kinh tế quốc dân, sử văn học, sử giai cấp đấu tranh, sử vận động cách mạng, sử ngoại giao cùng sử quan hệ quốc tế.

Các nhà sử học Xô-viết dựa vào lý luận duy vật lịch sử đã tẩy trừ những thuyết bày đặt sai lệch về lịch sử của bọn biên soạn tư sản trong khoa học lịch sử. Tuy vậy, nếu chúng ta tự mãn tự túc với thành tích thì sẽ có hại. Nó sẽ làm cho khoa học lịch sử Xô-viết đình trệ không tiến bộ được.

Những khuyết điểm lớn nhất của cơ quan nghiên cứu khoa học lịch sử và công tác của tạp chí « Vấn đề lịch sử » của chúng ta là không nghiên cứu đầy đủ lịch sử xã hội Xô-viết và lịch sử Đảng cộng sản Liên-xô.

Cho đến nay, các nhà sử học cũng chưa nghiên cứu được thật đầy đủ sử hiện đại ngoại quốc. Trong các trước tác lịch sử Xô-viết, những tác phẩm nghiên cứu về các vấn đề này còn rất ít. Một bộ phận trước tác về sử hiện đại cũng chưa làm vừa ý được nhân dân. Các sách về lịch sử hiện đại cho các trường cao đẳng còn chưa có. Ta vẫn phải tẩy trừ điếm đó. Đặc biệt trọng yếu là phải nghiên cứu đầy đủ sâu sắc lịch sử các nước dân chủ nhân dân. Nhân dân lao động các nước đó đều dựa vào sức kinh nghiệm và sự giúp đỡ của Liên-xô để mở rộng việc xây dựng chủ nghĩa xã hội.

Các nhà sử học Liên-xô lại phải chú ý nghiên cứu lịch sử vĩ đại của nhân dân Trung-quốc ; nói rõ ảnh hưởng của cuộc đấu tranh giải phóng của nhân dân Trung-quốc đến sự phát

triển của các nước đồng phương và đến lịch sử toàn thế giới, làm sáng tỏ ý nghĩa lớn lao của sự thành lập và củng cố nước Cộng hòa nhân dân Trung-hoa.

Chúng ta cần nói lên đây đủ rõ ràng tác dụng của nhân dân quần chúng trong lịch sử, đặc biệt là trong thời kỳ cách mạng Xô-viết và kiến thiết Xã hội chủ nghĩa. Đó là những việc có một ý nghĩa khoa học và chính trị vô cùng to lớn. Các nhà sử học Xô-viết khi nói rõ tác dụng của nhân dân quần chúng trong cuộc kiến thiết xã hội chủ nghĩa cũng còn mắc nhiều sai lầm. Khá nhiều trước tác có quan hệ đến lịch sử xã hội Xô-viết cho rằng : sự hoạt động của nhân dân quần chúng hết sức yếu ớt và lịch sử chỉ là do một vài nhân vật tiến hành mà thôi. Vậy phải kiên quyết khắc phục tàn dư sai lầm theo quan niệm của bọn « dân túy », bọn « xã hội cách mạng » và phải đi sâu vào mọi mặt mới rõ tác dụng quyết định của nhân dân quần chúng đối với sự phát triển của lịch sử.

Tình hữu hảo của các dân tộc Liên-xô trong xã hội Xã hội chủ nghĩa Xô-viết là một trong những động lực rất trọng yếu, mà khoa học lịch sử Xô-viết đã có một tác dụng vô cùng to lớn trong việc củng cố tình hữu hảo đó giữa các dân tộc. Các nhà sử học Xô-viết kiên quyết phản đối những điều xuyên tạc và sai lầm của chủ nghĩa dân tộc của giai cấp tư sản.

Một trong những nhiệm vụ rất trọng yếu của khoa học lịch sử Xô-viết là phải đề cao lên một bước nữa cảnh giác tính đối với biểu hiện của chủ nghĩa dân tộc của giai cấp tư sản.

Chủ nghĩa Mác — Lê-nin là lý luận khoa học duy nhất chính xác, nhưng các nhà sử học của chúng ta chưa coi trọng đầy đủ việc nghiên cứu sâu sắc chủ nghĩa Mác — Lê-nin và việc nghiên cứu chính trị kinh tế học cùng triết học của chủ nghĩa Mác.

Khác hẳn lý luận giáo điều cứng nhắc trước kia, chủ nghĩa Mác — Lê-nin vĩnh viễn là khoa học sinh động tiến bộ không ngừng. Nó có một tinh thần đổi mới và sáng tạo rõ rệt.

Các nhà sử học ấy thay thế việc tự mình nghiên cứu bằng cách thu thập những lời nói kinh điển của Mác — Lê-nin để chứng minh sự vật, nhưng lại không biết áp dụng những nguyên

lý cơ bản của chủ nghĩa Mác—Lê-nin để giải quyết các vấn đề lịch sử có tính chất sáng tạo. Như vậy là sai. Nói vậy không có nghĩa rằng : nghiên cứu lịch sử có thể hoàn toàn không dùng dẫn chứng lời nói của những người sáng lập ra của chủ nghĩa Mác làm kim chỉ nam. Chúng ta vẫn có thể dùng những dẫn chứng cụ thể xác đáng, nhưng không thể chỉ lấy dẫn chứng thay thế cho công tác có tính chất sáng tạo, dùng việc giải thích dẫn chứng thay thế cho việc phân tích sự thực lịch sử cụ thể. Các tác phẩm nghiên cứu lịch sử đều dùng văn kiện lịch sử làm tài liệu để tra xét, đó là điều hoàn toàn tất yếu. Không dựa vào sự thực thì không có khoa học lịch sử. Chỉ tiến lên một bước nghiên cứu sâu sắc chủ nghĩa Mác—Lê-nin, lấy phương pháp khoa học có tính chất sáng tạo để giải quyết các vấn đề trước mắt mới có thể bảo đảm thành công mới cho khoa học lịch sử. Mỗi nhà sử học không nên chỉ dùng sự thực cùng luận cứ mới để chứng minh những nguyên lý khoa học mà phải nêu lên những nguyên lý mới làm cho khoa học thêm phong phú. Những nguyên lý ấy có thể đưa ra tranh luận. Có như vậy mới tiến bộ.

Nguyên lý mới có đúng hay không trước hết phải được thử thách trong khi thảo luận một cách khoa học và có tính chất sáng tạo.

(Trích dịch tạp chí «Vấn đề lịch sử» số 6 1953)

NHÀ SỬ HỌC

AN-NA PĂNG-CỜ-RA-TÔ-VA

(*Anna Pancratova*)

Học sinh Liên-xô nào cũng đều đã đọc quyển sách bìa gáy vải nhan đề « Lịch sử Liên-xô ». Từ khi quyển sách giáo khoa ấy xuất bản lần đầu tiên đến giờ, đã gần 15 năm. Trong thời gian đó, sách ấy bán chạy hàng triệu quyển. Chính bà An-na Păng-cờ-ra-tô-va, nhà sử học Xô-viết trứ danh vừa mới được bầu vào Viện Hàn lâm khoa học Liên-xô, hồi tháng 10 năm 1953, là tác giả quyển sách đó.

Vị nữ hàn lâm ở trong ngôi nhà của những người công tác khoa học, tại phố Ca-lu-xít-cai-a, thủ đô Mạc-tư-khoa; ngôi nhà to lớn, cửa sổ rộng mở, tươi sáng dưới ánh mặt trời, giữa một khu vườn rộng. Phía bên kia vườn hoa là tòa lâu đài sộ trường Đại học.

An-na Păng-cờ-ra-tô-va tiếp chúng tôi trong phòng làm việc. Sát dọc tường là những tủ kính đầy sách và những cặp giấy bồi đựng bản thảo và tài liệu. Một chiếc bàn giấy trên chõng chất giấy má. Vài chiếc ghế bành êm ái, An-na Păng-cờ-ra-tô-va thường ưa ngồi xem sách mỹ thuật để giải trí.

Xuất thân từ con một gia đình công nhân thường, làm giáo viên tiểu học, An-na Păng-cờ-ra-tô-va hiện nay là một nhân vật có tiếng trong giới khoa học.

Ngay từ năm 1939, bà đã được bầu làm thông tin viên của Viện Hàn lâm khoa học Liên-xô. Bà được tặng danh hiệu « lao động khoa học » của nước Cộng hòa xã hội Xô-viết liên bang Nga. Bà là tác giả nhiều trước tác lịch sử. Bà là một trong những người biên soạn bộ « Lịch sử ngoại giao », một bộ sách nổi tiếng gồm ba quyển, đã được dịch ra nhiều thứ tiếng. Do đó, bà được giải thưởng Sta-lin. Vừa đây, bà lại tái bản quyển sách giáo khoa phổ thông lịch sử dân tộc Nga.

An-na Păng-cờ-ra-tô-va rất chú ý đến lịch sử các dân tộc khác trong Liên-xô, nhất là các dân tộc Nga, Bi-ê-lô và Ca-dắc. Những trước tác của bà trong địa hạt trên rất có giá trị. Bà là hội viên Viện Hàn lâm khoa học Nga, Bi-ê-lô và là nhà công tác khoa học trụ danh của nước Cộng hòa xã hội Xô-viết Ca-dắc-khi.

Hiện nay vị nữ hàn lâm An-na Păng-cờ-ra-tô-va đang viết bộ lịch sử giai cấp công nhân Liên-xô gồm nhiều quyển. Quyển thứ nhất đã hoàn thành và bà đương hăng hái tiếp tục quyển thứ 2 và thứ 3.

Păng-cờ-ra-tô-va cũng rất chú ý đến vấn đề sự phạm. Hầu như không có một đô thị Liên-xô quan trọng nào lại không có một vài người là học trò của bà. Bà còn là hội viên Viện Hàn lâm khoa học sự phạm nước Cộng hòa xã hội Xô-viết liên bang Nga. Đại bộ phận hoạt động của bà là dành cho tạp chí: « Những vấn đề về lịch sử học » mà bà là chủ bút. Việc chỉ đạo tờ tạp chí ấy đòi hỏi phải có một nền học vấn rất uyên bác, vì đó là tạp chí chính yếu của những nhà sử học Liên-xô và bàn về những vấn đề căn bản của khoa học lịch sử.

Nhà sử học An-na Păng-cờ-ra-tô-va không tách công tác khoa học quan trọng và phong phú của bà khỏi cuộc đấu tranh không biết mệt cho hòa bình. Bà là ủy viên Ủy ban chống phát xít của phụ nữ Xô-viết.

Tuy nhiên, với một cuộc đời đầy công việc nặng nề và nhiều trách nhiệm như vậy mà An-na Păng-cờ-ra-tô-va vẫn thu xếp được những lúc thư nhàn và giải trí. Bà đi dự những cuộc hòa nhạc, những buổi kịch sơ diễn. Điều bà ưa thích hơn nữa là những giờ phút được ở nhà chơi đùa với thằng cháu gọi bằng bà tên là Xê-ri-ô-gia.

HƯƠNG-TÂN dịch

MỤC LỤC

- Cách mạng tháng Tám và vấn đề ruộng đất . . . 3
BAN NGHIÊN CỨU SỬ, ĐỊA, VĂN
- Vấn đề ruộng đất trong Cách mạng Việt-nam . . . 9
TRẦN-HUY-LIÊU
- Một vài nét về vấn đề ruộng đất trong lịch sử
Việt-nam. 32
MINH-TRANH
- Vấn đề ruộng đất trong triều nhà Lê. . . . 53
PHAN-HUY-CHÚ
(PHẠM-TRỌNG-ĐIỂM lược dịch)
- Thử tìm sử liệu Việt-nam trong ngữ ngôn
(tiếp theo). 68
PHAN-KHÔI
- Hoạt động Sử, Địa, Văn ở ngoài quốc tế :
*Một vài nhiệm vụ trọng yếu của các nhà sử học
Xô-viết 74*
Nhà sử học An-na Păng-cô-ra-tô-va 77

NHÀ IN QUỐC GIA (II)

Giá : **1.200đ**